

BỘ NGOẠI GIAO  
HỌC VIỆN QUAN HỆ QUỐC TẾ  
KHOA CHÍNH TRỊ QUỐC TẾ VÀ NGOẠI GIAO

---

Luận văn tốt nghiệp

ẢNH HƯỞNG CỦA HỆ THỐNG  
PHÒNG THỦ TÊN LỬA QUỐC GIA  
(NMD) TỚI QUAN HỆ MỸ-TRUNG QUỐC

Giáo viên hướng dẫn : T.S Đỗ Sơn Hải  
Sinh viên thực hiện : Bùi Hải Thiêm  
Lớp/Khoá : D – K25  
Hà Nội – 2002

## MỤC LỤC

|                                                                                              |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| Lời cảm ơn .....                                                                             | 4  |
| Danh mục từ viết tắt.....                                                                    | 5  |
| Lời mở đầu .....                                                                             | 7  |
| <br>Chương I: Vấn đề vũ khí chiến lược trong quan hệ Mỹ-Trung<br>.....                       | 10 |
| 1. Khái quát về quan hệ Mỹ-Trung .....                                                       | 10 |
| 1.1. Quan hệ Mỹ-Trung trong thời kỳ chiến tranh lạnh                                         | 10 |
| 1.2. Quan hệ Mỹ-Trung từ sau chiến tranh lạnh đến nay<br>.....                               | 12 |
| 2. Vai trò của vũ khí hạt nhân chiến lược trong quan hệ<br>Mỹ-Trung.....                     | 15 |
| 2.1. Nhân tố răn đe - kiềm chế lẫn nhau.....                                                 | 15 |
| 2.2. Nhân tố thúc đẩy hợp tác.....                                                           | 18 |
| <br>Chương II: Ảnh hưởng của hệ thống NMD tới một số vấn đề<br>trong quan hệ Mỹ-Trung.....   | 22 |
| 1. Trung Quốc - đối tượng chủ yếu của hệ thống NMD .....                                     | 22 |
| 1.1. Khả năng đảm bảo an ninh và các lợi ích chiến lược<br>cho nước Mỹ của hệ thống NMD..... | 22 |
| 1.2. Nhân tố Trung Quốc trong bố trí hệ thống NMD của<br>Mỹ.....                             | 26 |
| 2. Nguy cơ phá vỡ thế cân bằng khả năng răn đe hạt nhân<br>.....                             | 28 |

|                                                                                        |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 2.1. Quan điểm của Trung Quốc về khả năng răn đe hạt nhân đối với Mỹ .....             | 28 |
| 2.2. Mối đe dọa của hệ thống NMD đối với khả năng răn đe hạt nhân của Trung Quốc.....  | 32 |
| 3. NMD cản trở quá trình thống nhất Đài Loan .....                                     | 35 |
| 3.1. Khái quát về vấn đề Đài Loan trong quan hệ Mỹ-Trung .....                         | 35 |
| 3.2. Tác động của hệ thống phòng thủ tên lửa tới vấn đề thống nhất Đài Loan .....      | 38 |
| 4. NMD thúc đẩy một cuộc chạy đua vũ trang mới.....                                    | 40 |
| <br>Chương III: Chiều hướng quan hệ Mỹ-Trung trước sự xuất hiện của hệ thống NMD ..... | 46 |
| 1. Xu hướng tập hợp lực lượng của Mỹ và Trung Quốc xung quanh vấn đề NMD.....          | 46 |
| 2. Triển vọng quan hệ Mỹ-Trung trước sự xuất hiện của hệ thống NMD.....                | 51 |
| <br>Kết luận .....                                                                     | 54 |
| <br>Chú thích.....                                                                     | 57 |

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với Thầy giáo – Tiến sỹ Đỗ Sơn Hải, người đã tận tình hướng dẫn tôi hoàn thành bản luận văn này và đã cho chúng tôi những bài giảng bổ ích trong suốt khoá học. Đồng thời tôi muốn gửi lời cảm ơn chân thành tới các thầy, các cô trong Khoa Chính trị quốc tế và Ngoại giao. Tôi cũng xin cảm ơn các chuyên viên của Ban nghiên cứu Âu - Mỹ: cô Lê Linh Lan (Trưởng ban), cô Nguyễn Thái Yên Hương, cô Nguyễn Thu Hằng và anh Lê Đình Tĩnh về những bài giảng trong khoá học về chính sách đối ngoại của Mỹ, về những tài liệu và những chỉ dẫn quý báu đã giúp đỡ tôi trong quá trình làm luận văn. Tôi cũng xin gửi lời cảm ơn đến Thư viện Học viện quan hệ quốc tế, Thư viện Quân đội về những tài liệu tham khảo cho bản luận văn.

Cuối cùng tôi rất biết ơn gia đình, những người thân và bạn bè đã hết lòng động viên, giúp đỡ tôi trong quá trình viết luận văn.

*Hà Nội, tháng 7 năm 2002*

Bùi Hải Thiêm

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ABM (Anti-Ballistic Missile) : Tên lửa chống tên lửa đạn đạo

ALBM (Air-Launched Ballistic Missile): Tên lửa đạn đạo phóng từ máy bay chiến lược

BMD (Ballistic Missile Defense) : Phòng thủ tên lửa đạn đạo

CHND: Cộng hoà nhân dân

CTBT (Comprehensive Test Ban Treaty): Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện

DF (Dong Feng) : Đông Phong–Loại tên lửa đạn đạo vượt đại châu của Trung Quốc

GPALS (Global Protection Against Limited Strikes) : Phòng thủ toàn cầu chống lại các cuộc tiến công hạn chế

EKV (Exoatmosphere-Kill-Vehicle) : Thiết bị đánh và tiêu diệt tên lửa ngoài khí quyển

FDI (Foreign Direct Investment): Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài

GDP (Gross Domestic Product): Tổng sản phẩm quốc nội

HĐBA: Hội đồng Bảo an

ICBM (Inter-Continental Ballistic Missile) : Tên lửa đạn đạo xuyên lục địa

JL (Julang) : Sóng Lớn - Loại tên lửa đạn đạo phóng từ tàu ngầm của Trung Quốc

LHQ: Liên Hợp quốc

MAD (Mutual Assured Destruction) : Sự huỷ diệt lẫn nhau một cách chắc chắn

MD (Missile Defense) : Phòng thủ tên lửa

MIRV (Multiple Independently-targetable Re-entry Vehicle): Phương tiện mang các đạn đạo hạt nhân đánh vào nhiều mục tiêu độc lập có thể quay trở lại khí quyển

MRBM (Medium Range Ballistic Missile): Tên lửa đạn đạo tầm trung

MTCR (Missile Technology Control Regime): Cơ chế kiểm soát công nghệ tên lửa

NMD (National Missile Defense): Phòng thủ tên lửa quốc gia

NPT (Non-Proliferation Treaty): Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân

SALT (Strategic Arms Limitation Talks): Đàm phán hạn chế vũ khí tiến công chiến lược

SDI (Strategic Defense Initiative) : Sáng kiến phòng thủ chiến lược

SLBM (Submarine-Launched Ballistic Missile) : Tên lửa đạn đạo phóng từ tàu ngầm

SRBM (Short Range Ballistic Missile) : Tên lửa đạn đạo tầm ngắn

START (Strategic Arms Reduction Treaty): Hiệp ước cắt giảm vũ khí tiến công chiến lược

TMD (Theater Missile Defense) : Phòng thủ tên lửa chiến trường

WMD (Weapon of Mass Destruction) : Vũ khí huỷ diệt hàng loạt

## LỜI MỞ ĐẦU

Những biến động của quan hệ Mỹ-Trung luôn là một đề tài hấp dẫn đối với những người quan tâm, nghiên cứu quan hệ quốc tế. Mỗi quan hệ này là một trong những quan hệ song phương quan trọng nhất trên thế giới, có ảnh hưởng lớn đến an ninh, ổn định và phồn vinh của khu vực châu Á-Thái Bình Dương cũng như xu hướng chính trị và kinh tế thế giới trong tương lai. Trong khi xem xét quan hệ Mỹ-Trung, một vấn đề luôn thu hút được sự quan tâm theo dõi của thế giới là vũ khí chiến lược và khả năng răn đe hạt nhân. Đây là yếu tố cấu thành quan trọng của sức mạnh và địa vị nước lớn của Mỹ và Trung Quốc. Tầm quan trọng của vấn đề này thể hiện ở chỗ nó duy trì sự ổn định chiến lược trong quan hệ hai nước: vừa răn đe, kiềm chế vừa hợp tác với nhau. Tuy nhiên, sự xuất hiện của hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia (NMD) có nhiều khả năng đe dọa nghiêm trọng sự ổn định chiến lược trên.

Kế hoạch triển khai một hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ là một yếu tố không mới. Trước đây, các chính quyền Mỹ đã từng có kế hoạch triển khai các hệ thống phòng thủ tên lửa như hệ thống Sentinel (1967), hệ thống Safeguard (1969) và đặc biệt là Sáng kiến phòng thủ chiến lược (SDI) (1983), hệ thống phòng thủ toàn cầu chống lại các cuộc tấn công hạn chế (GPALS) (1991). Những kế hoạch trên cuối cùng đều không thực hiện được hoặc chết yểu. Tuy nhiên hiện nay kế hoạch phòng thủ tên lửa lại đang được chính quyền Mỹ “hâm nóng” lại, trở thành tiêu điểm trong quan hệ giữa các nước lớn, trong đó có quan hệ Mỹ-Trung. Trên cơ sở Đạo luật phòng thủ tên lửa quốc gia năm 1999, Tổng thống Mỹ G.W. Bush đã tỏ rõ quyết tâm triển khai hệ thống NMD bằng việc rút khỏi Hiệp ước chống tên lửa đạn đạo (ABM) và rầm rộ thực hiện chiến dịch tuyên truyền vận động cho kế hoạch NMD.

Việc triển khai hệ thống NMD sẽ đe dọa nghiêm trọng đến những lợi ích quốc gia, trong đó có khả năng răn đe hạt nhân, của Trung Quốc, nên Trung Quốc là một trong những nước phản đối kịch

liệt nhất ý đồ triển khai NMD của Mỹ. Vấn đề NMD có nguy cơ phủ một bóng đen lên quan hệ Mỹ-Trung. Đi sâu tìm hiểu ảnh hưởng của hệ thống NMD đối với lợi ích của Trung Quốc, Mỹ cũng như tổng thể quan hệ Mỹ-Trung sẽ giúp có một cái nhìn đầy đủ hơn và đánh giá chính xác hơn về quan hệ Mỹ-Trung cũng như vấn đề NMD. Xuất phát từ những lý do trên, người viết đã chọn đề tài: “ảnh hưởng của hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia (NMD) tới quan hệ Mỹ-Trung”. Tuy nhiên, luận văn không có tham vọng nghiên cứu toàn diện tất cả các mặt ảnh hưởng mà có những giới hạn nhất định. Luận văn tập trung nghiên cứu một số vấn đề cơ bản là khả năng răn đe hạt nhân, vấn đề thống nhất Đài Loan và tăng cường vũ trang. Yếu tố kỹ thuật - quân sự sẽ không được đề cập nhiều mà phần lớn là những tác động về mặt an ninh - chính trị và tâm lý trên cơ sở những đề xuất hiện tại của chính quyền Mỹ về hệ thống NMD.

Cho đến nay, vấn đề NMD trong quan hệ Mỹ-Trung đang gây nhiều tranh luận và thu hút sự chú ý của nhiều học giả trên thế giới nên cũng đã có nhiều bài viết phân tích vấn đề này, chủ yếu là của Trung Quốc và Mỹ. Tuy nhiên, phần lớn những bài viết đó còn lẻ tẻ, chưa hệ thống hoặc chỉ đứng trên lập trường của Trung Quốc hay Mỹ và phân tích theo quan điểm của chính một trong hai nước này. Ở nước ta cũng chưa xuất hiện nhiều bài viết hay bài nghiên cứu có liên quan, các tài liệu tham khảo phần lớn chỉ mang tính tổng hợp thông tin. Do đó bản luận văn có mong muốn tìm hiểu vấn đề này để có thể đóng góp một tài liệu tham khảo có ích cho những ai quan tâm.

Về mặt phương pháp luận nghiên cứu, các phân tích, đánh giá đều dựa trên quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử. Đồng thời các phương pháp nghiên cứu chủ yếu được sử dụng là phương pháp phân tích-tổng hợp, so sánh-đối chiếu kết hợp với phương pháp logic-lịch sử để tập trung làm rõ yêu cầu của đề tài.

Với những mục đích và yêu cầu đã nêu, luận văn, ngoài phần Mở đầu và phần Kết luận, được bố cục như sau:

\* Chương I: Khái quát một số nét về quan hệ Mỹ-Trung trong và sau chiến tranh lạnh, phân tích vai trò của vũ khí chiến lược - nền tảng của hệ thống NMD - trong quan hệ Mỹ-Trung.



\* Chương II: Trước hết tìm hiểu những khả năng NMD đảm bảo lợi ích cho Mỹ, nhân tố Trung Quốc trong bố trí hệ thống NMD, sau đó tập trung phân tích những ảnh hưởng của hệ thống này đối với lợi ích của Trung Quốc và rút ra những nhận xét về ảnh hưởng của nó đối với quan hệ Mỹ-Trung.

\* Chương III: Từ kết quả phân tích những ảnh hưởng tới quan hệ đi đến những đánh giá về tác động của hệ thống NMD đối với xu hướng tập hợp lực lượng của Mỹ và Trung Quốc; phân tích chiều hướng phát triển của mối quan hệ này trong thời gian tới.

Đây là một đề tài mới mẻ và khó đối với trình độ, kinh nghiệm còn hạn chế của sinh viên đồng thời do điều kiện tài liệu có liên quan cũng rất hạn chế nên mặc dù đã có nhiều cố gắng, luận văn chắc chắn không tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong nhận được sự chỉ bảo của thầy cô và sự đóng góp ý kiến của các bạn.

Hà Nội, tháng 7 năm 2002

Bùi Hải Thiêm

## CHƯƠNG I: VẤN ĐỀ VŨ KHÍ CHIẾN LƯỢC TRONG QUAN HỆ MỸ-TRUNG

### 1. Khái quát về quan hệ Mỹ-Trung

Mỹ và Trung Quốc là hai nước lớn có tầm quan trọng đặc biệt trong nền chính trị thế giới. Kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, Mỹ luôn giữ được địa vị siêu cường cả về kinh tế, chính trị và quân sự có ảnh hưởng to lớn trên phạm vi toàn cầu. Còn nhân tố Trung Quốc kể từ khi xuất hiện nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa (1/10/1949) không những bao trùm lên châu Á mà ngày càng đóng vai trò quan trọng trên phạm vi toàn thế giới. Do đó quan hệ Mỹ-Trung luôn là một trục rất quan trọng trong quan hệ quốc tế, ngay cả trong thời kỳ chiến tranh lạnh khi quan hệ Xô-Mỹ chiếm địa vị chi phối nền chính trị thế giới. Quan hệ Mỹ-Trung đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử gắn liền với mỗi thay đổi sâu sắc của tình hình thế giới, quan hệ giữa các nước lớn và những biến cố nội bộ từng nước. Quan hệ hai nước đi từ thời kỳ đối đầu căng thẳng dần dần đi đến giai đoạn thăm dò, lợi dụng nhau và điều chỉnh theo hướng vừa tiếp xúc-hợp tác vừa đấu tranh-kiềm chế lẫn nhau.

#### *1.1. Quan hệ Mỹ-Trung trong thời kỳ chiến tranh lạnh*

Nước CHND Trung Hoa ra đời năm 1949 trong bối cảnh thế giới đã hình thành thế cân bằng “hai cực” Mỹ-Xô. Quan hệ giữa Trung Quốc và Mỹ có những bước phát triển cơ bản sau:

Từ năm 1949 đến cuối thập kỷ 60 là giai đoạn căng thẳng nhất trong quan hệ hai nước. Mỹ và Trung Quốc đều bị cuốn vào cuộc chiến tranh lạnh và ở trong trạng thái đối đầu nhau. Sau khi được thành lập, vì các lý do kinh tế, an ninh và hệ tư tưởng, Trung Quốc đã quyết định chọn con đường có lợi nhất cho mình là “nhất biên đảo” ngả theo Liên Xô, chống lại Mỹ. Trong khi đó, Mỹ xem Trung Quốc là mối đe dọa cộng sản ở châu Á nên đã thực hiện một chính sách đối

ngoại rất thù địch với nước Trung Quốc. Mỹ bao vây, phong tỏa Trung Quốc cả về chính trị, kinh tế và quân sự như không công nhận Trung Quốc, ngăn không cho Trung Quốc vào Liên Hợp quốc, cấm vận thương mại, ký các hiệp ước liên minh quân sự với Nhật Bản (1951), Nam Triều Tiên (1953) và Đài Loan (1954). Cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950-53) đã dẫn đến sự đối đầu quân sự giữa Mỹ và Trung Quốc khiến quan hệ Mỹ-Trung trở nên hết sức căng thẳng. Trong thập kỷ 60, khi Xô-Trung phân liệt, Trung Quốc chuyển sang “tấn công hai mặt”, chống cả Mỹ và Liên Xô. Quan hệ hai nước tiếp tục trong trạng thái “đóng băng”.

Từ đầu thập kỷ 70 đến đầu thập kỷ 80, quan hệ Mỹ-Trung có những bước cải thiện đáng kể, thậm chí đi đến câu kết chặt chẽ trong một mặt trận chung chống Liên Xô. Chuyến thăm của Tổng thống Mỹ R.Nixon đến Trung Quốc năm 1972 đánh dấu một mốc lịch sử trong quan hệ Mỹ-Trung, hai bên xích lại gần nhau. Quan hệ hai nước đã được khai thông sau bản Thông cáo chung Thượng Hải 1972. Tuy nhiên cho đến cuối thập kỷ 70, quan hệ Mỹ-Trung vẫn chưa có thêm bước tiến nào do Mỹ –Xô hoà dịu, chiến tranh Việt Nam kết thúc (1975) khiến Trung Quốc mất đi lá bài mặc cả và tầm quan trọng chiến lược của Trung Quốc đối với Mỹ giảm, thêm vào đó là tình hình phức tạp trong nội bộ của mỗi nước. Vào cuối những năm 1970, quan hệ Mỹ-Trung đã có bước phát triển mới. Quan hệ Xô-Mỹ bước vào giai đoạn căng thẳng trở lại. Mỹ và Trung Quốc có chung lợi ích trong việc cùng bắt tay chống lại sự mở rộng ảnh hưởng của Liên Xô. Thời kỳ “trăng mật” giữa hai bên được đánh dấu bằng sự kiện ngày 16/12/1978, Mỹ và Trung Quốc kí Thông cáo chung thiết lập quan hệ ngoại giao và tuyên bố chính thức quan hệ ngoại giao từ ngày 1/1/1979. Sự kiện Mỹ và Trung Quốc ký Thông cáo chung Thượng Hải II ngày 17/8/1982 về việc Mỹ hạn chế bán vũ khí cho Đài Loan là một minh chứng cụ thể hơn cho thời kỳ tốt đẹp của quan hệ hai nước.

Từ giữa thập kỷ 80, Trung Quốc đã thi hành chính sách ngoại giao “toàn phương vị”, “độc lập, tự chủ” thực chất là ngoại giao “không liên kết” nên dần tiến tới cải thiện quan hệ với Liên Xô, duy trì quan hệ tốt với Mĩ. Tuy nhiên lúc này Mỹ cũng đã cải thiện quan hệ với Liên Xô nên tầm quan trọng chiến lược của Trung Quốc đối với

Mỹ cũng bắt đầu giảm đặc biệt là vào cuối thập kỷ 80 khi quan hệ Xô-Mỹ hoà dịu đỉnh cao còn vấn đề Cam-pu-chia cũng đã xuất hiện giải pháp. Sự kiện Thiên An Môn (1989) đã đánh dấu sự kết thúc cho thời kỳ tốt đẹp và sự quay lại tình trạng căng thẳng trong quan hệ Mỹ-Trung. Mỹ bắt đầu thực hiện chính sách trừng phạt rất cứng rắn đối với Trung Quốc: bao vây, cô lập về chính trị và cấm vận về kinh tế. Quan hệ hai nước xấu đi nghiêm trọng.

Sự kiện Liên Xô sụp đổ và chiến tranh lạnh kết thúc Mỹ đã phải nhìn nhận lại vị trí và vai trò của Trung Quốc trong bối cảnh thế giới mới. Mỹ dần điều chỉnh chính sách đối với châu Á-Thái Bình Dương nói chung và chính sách Trung Quốc nói riêng. Quan hệ Mỹ-Trung từ đây bước sang một chương mới, mang những đặc điểm mới và diễn biến hết sức phức tạp.

### *1.2. Quan hệ Mỹ-Trung từ sau chiến tranh lạnh đến nay*

Sau khi Liên Xô tan rã, cơ sở “chống Xô” của quan hệ Mỹ-Trung hay mối đe dọa của Liên Xô không còn tồn tại nữa. Mỹ trở thành siêu cường duy nhất với tham vọng thiết lập một trật tự thế giới do Mỹ lãnh đạo và mục tiêu chiến lược là ngăn chặn đối thủ tiềm tàng thách thức vị trí đó của Mỹ. Trung Quốc lúc này chưa bao giờ có được tầm quan trọng chiến lược đối với Mỹ lớn như thế. Mỹ không còn xem Trung Quốc là lá bài để mặc cả được nữa mà tầm quan trọng chiến lược của Trung Quốc đối với Mỹ thể hiện trên hai góc độ : vừa là đối thủ tiềm tàng có thể gây ra thách thức lớn nhất tới địa vị siêu cường của Mỹ, vừa là đối tác quan trọng trong các lĩnh vực chính trị cũng như kinh tế, trong các vấn đề khu vực cũng như toàn cầu. Đồng thời cũng chưa bao giờ Mỹ có vị trí chiến lược quan trọng đối với an ninh, ổn định và phát triển kinh tế của Trung Quốc như hiện nay, bởi lẽ trong tất cả các nước lớn còn lại chỉ duy nhất có Mỹ là có khả năng vượt trội để kiềm chế, đe dọa trực tiếp tới an ninh và phát triển của Trung Quốc.

Trên góc độ là đối thủ tiềm tàng, Mỹ và Trung Quốc có mâu thuẫn về chiến lược. Mỹ là cường quốc muốn duy trì nguyên trạng, ngăn chặn sự xuất hiện của một siêu cường nổi lên thách thức vị trí của Mỹ. Ngược lại, Trung Quốc sau một thời gian dài kinh tế tăng trưởng cao và ổn định, sức mạnh tổng hợp tăng lên đáng kể trở

thành cường quốc đang trỗi dậy, muốn phá bỏ các “luật chơi” do Mỹ chi phối, chống lại sự “độc tôn” của Mỹ trong hệ thống quốc tế. Trung Quốc càng lớn mạnh thì tham vọng càng cao trong việc mở rộng phạm vi ảnh hưởng ra khu vực và thế giới. Với sức mạnh kinh tế ngày càng tăng theo chiều hướng phát triển kinh tế hiện nay, quân đội Trung Quốc được hiện đại hoá dần vượt trội các nước trong khu vực, càng tăng khả năng Trung Quốc sử dụng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực giải quyết tranh chấp, nhất là tranh chấp lãnh thổ với các nước láng giềng.

Mâu thuẫn trên là mâu thuẫn cơ bản chi phối toàn bộ tiến trình quan hệ Mỹ-Trung cũng như các chính sách của Mỹ đối với Trung Quốc kể từ chính quyền Bush I, Clinton cho đến Bush II, cho dù đó là chính sách “can dự tích cực”, “ngăn chặn và kiềm chế” hay hỗn hợp theo kiểu “kiềm chế mềm” như hiện nay. Tuy nhiên mâu thuẫn chiến lược trên chưa thể trực tiếp làm bùng nổ xung đột giữa hai bên mà nó phải biểu hiện thông qua một hoặc nhiều vấn đề cụ thể nào đó như vấn đề Đài Loan, dân chủ nhân quyền, kiểm soát vũ khí chiến lược, hệ tư tưởng, các giá trị và nền văn hoá... Trong tất cả các vấn đề trên, mâu thuẫn về vấn đề Đài Loan luôn là nguy cơ tiềm tàng làm bùng nổ xung đột xung đột giữa hai bên lớn nhất. Trung Quốc với sức mạnh tổng hợp ngày một tăng, địa vị nước lớn ngày một mạnh thì quyết tâm thống nhất Đài Loan ngày một lớn, nhất là trong bối cảnh Đài Loan ngày càng có xu hướng độc lập và dường như muốn trì hoãn vô thời hạn việc thống nhất vào đại lục. Trung Quốc luôn đề ngỏ khả năng sử dụng vũ lực mặc dù nếu dùng đến vũ lực có nghĩa là thách thức cam kết bảo vệ đồng minh của Mỹ cũng như địa vị siêu cường của Mỹ. Rõ ràng vấn đề Đài Loan vẫn và sẽ là vấn đề gai góc gây trở ngại lớn nhất cho quan hệ Mỹ-Trung.

Trên góc độ là đối tác quan trọng hay “đối tác chiến lược”, giữa Mỹ và Trung Quốc có nhiều điểm đồng về lợi ích như duy trì hoà bình và ổn định, thiết lập quan hệ ổn định lâu dài, tìm cách tránh xung đột quân sự trực diện có thể làm phương hại đến an ninh và ưu tiên phát triển kinh tế của mỗi nước. Mỹ và Trung Quốc chia sẻ lợi ích trong việc hợp tác giải quyết hoặc ngăn chặn những điểm nóng tiềm tàng có thể gây xáo động lớn cho khu vực và thế giới (chẳng hạn như vấn đề thống nhất bán đảo Triều Tiên, vấn đề biển Đông...), đối

phó với những vấn đề toàn cầu như kiểm soát vũ khí, khủng bố quốc tế, môi trường, ma túy, dân số, lương thực, năng lượng... Ngoài ra hai nước còn có lợi ích chung trong việc hợp tác củng cố cơ chế các nước lớn trong các tổ chức, diễn đàn quốc tế, đặc biệt là cơ chế P5 trong Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc, “câu lạc bộ” các cường quốc hạt nhân để áp đặt ý chí của mình lên các nước vừa và nhỏ. Thêm vào đó quan hệ Mỹ-Trung lại có một cơ sở đảm bảo vững chắc là lợi ích kinh tế rất to lớn của hai bên. Trung Quốc luôn xuất siêu sang Mỹ và xuất khẩu sang Mỹ chiếm tới 28,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc. Hiện nay Mỹ là bạn hàng số 1 và thị trường xuất khẩu số 1 của Trung Quốc. Hàng năm trao đổi thương mại giữa hai nước tăng với tốc độ 15% (năm 2000 đạt 84 tỉ đô-la) còn đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI) của Mỹ vào Trung Quốc chiếm 10% tổng vốn FDI vào Trung Quốc, đặc biệt là những ngành khoa học mũi nhọn, kỹ thuật cao.

Trong tiến trình giải quyết những vấn đề giữa hai bên, tùy từng thời điểm và từng trường hợp cụ thể, lợi ích của Trung Quốc và Mỹ có thể tương đồng hay xung đột nhưng vì lợi ích toàn cục lâu dài, Trung Quốc tìm cách thoả hiệp, tránh thách thức lợi ích chiến lược của Mỹ. Ngược lại, Mỹ cũng tính toán tôn trọng lợi ích chiến lược của Trung Quốc. Hai bên luôn cố gắng tích cực tìm kiếm điểm đồng về lợi ích, tính đến lợi ích của bên kia nhằm xử lý thoả đáng các vấn đề mâu thuẫn, bất đồng với tinh thần “cầu đồng tồn dị” nhằm tránh đổ vỡ quan hệ. Việc xử lý các sự kiện gay gắt trong quan hệ hai nước như cuộc khủng hoảng eo biển Đài Loan 3/1996, việc máy bay Mỹ ném bom vào Đại sứ quán Trung Quốc tại Belgrade (1999) hay vụ va chạm giữa máy bay Trung Quốc và máy bay do thám EP-3 của Mỹ (4/2001) đều thể hiện những đặc điểm trên. Quan hệ Mỹ-Trung tồn tại lợi ích chung đan xen mâu thuẫn nên có đặc điểm nổi bật là vừa hợp tác-dính líu vừa đấu tranh-kiềm chế lẫn nhau, làm cho quan hệ này luôn thăng trầm, lúc xấu lúc tốt, nhưng không dẫn đến đổ vỡ.

Trong bối cảnh quan hệ Mỹ-Trung tiềm tàng những mâu thuẫn có thể bùng nổ thành xung đột như hiện nay, lĩnh vực vũ khí hạt nhân chiến lược chiếm một vị trí rất quan trọng trong khi xem xét



quan hệ Mỹ-Trung bởi lẽ quan hệ giữa hai nước lớn này trước hết là quan hệ giữa hai cường quốc hạt nhân. Nó góp phần rất lớn vào việc quyết định tính chất và đặc điểm của trục quan hệ này.

## 2. Vai trò của vũ khí hạt nhân chiến lược trong quan hệ Mỹ-Trung

Vũ khí hạt nhân chiến lược và khả năng răn đe hạt nhân là biểu tượng quan trọng cho sức mạnh và địa vị nước lớn nên nó luôn giữ một tầm quan trọng đặc biệt trong quan hệ giữa các nước lớn trong đó có quan hệ Mỹ-Trung. Nó có được vị trí như vậy là nhờ hai phương diện: một mặt đóng vai trò là nhân tố răn đe, kiềm chế lẫn nhau, mặt khác lại là nhân tố thúc đẩy sự hợp tác giữa hai nước. Do đó trên thực tế chính vũ khí hạt nhân đã đóng góp vào việc duy trì quan hệ chiến lược ổn định giữa Mỹ và Trung Quốc, ngăn ngừa xung đột hạt nhân giữa hai nước.

### 2.1. Nhân tố răn đe - kiềm chế lẫn nhau

Một thực tế không thể phủ nhận là vũ khí hạt nhân có đặc tính huỷ diệt vô cùng khủng khiếp nên bất cứ nước nào sở hữu nó đều có thể một mặt ngăn ngừa hữu hiệu một cuộc chiến tranh xâm lược, kiềm chế một loạt các mối đe dọa trong đó có vũ khí huỷ diệt hàng loạt và những lực lượng thông thường lớn nhưng mặt khác đồng thời lại là mối đe dọa thường trực cho các đối thủ. Cách tốt nhất để mỗi nước ngăn đối thủ sử dụng chúng chống lại mình là sử dụng chính mối đe dọa hạt nhân để đối phó lại. Nói một cách khác là “dĩ độc trị độc”. Sự răn đe bằng vũ khí hạt nhân làm cho cái giá phải trả cho việc sử dụng vũ khí hạt nhân của đối thủ cao đến mức kẻ đó sẽ quyết định không sử dụng chúng trong bất cứ tình huống nào, ngay cả trường hợp khủng hoảng trầm trọng hay xung đột gay gắt. Đặc điểm này có thể thấy rất rõ trong quan hệ giữa các cường quốc hạt nhân nói chung và quan hệ Mỹ - Trung Quốc nói riêng: vũ khí hạt nhân là sức mạnh mang tính đe dọa, kiềm chế lẫn nhau.

Trước đây trong thời kỳ chiến tranh lạnh, hai siêu cường Xô-Mỹ mỗi bên sở hữu một kho vũ khí hạt nhân lớn tới hàng ngàn đầu đạn có khả năng đánh tới lãnh thổ của nhau, đủ sức huỷ diệt toàn nhân loại đến hàng chục lần. Do đó vũ khí hạt nhân đóng vai trò là nhân

tổ răn đe hữu hiệu đối với cả hai siêu cường và tránh được một cuộc chiến tranh hạt nhân do nhận thức về sự huỷ diệt lẫn nhau một cách chắc chắn (MAD). Nếu hai siêu cường đều sử dụng vũ khí hạt nhân để tấn công nhau hoặc một bên tấn công một bên trả đũa thì kết cục đều là sự tự sát của cả hai bên mà không có kẻ chiến thắng. Chiến tranh hạt nhân tránh được một phần quan trọng nhờ có trạng thái “cân bằng sợ hãi” (Balance of Terror) giữa hai bên.

Trong bối cảnh quan hệ Mỹ-Trung hiện nay, mặc dù chênh lệch rất lớn trong so sánh lực lượng hạt nhân chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc với ưu thế vượt trội của Mỹ, nhưng không vì thế mà vũ khí hạt nhân chiến lược trong quan hệ Mỹ-Trung giảm mất vai trò răn đe kiềm chế đối với ngay cả Mỹ.

Với hiệp định cắt giảm vũ khí hạt nhân chiến lược ký với Nga (5/2002), Mỹ dự định đến năm 2012 sẽ chỉ duy trì từ 1700-2200 đầu đạn hạt nhân ở tư thế sẵn sàng chiến đấu so với mức hiện có là 7013 đầu đạn. Sự cắt giảm này nằm trong điều chỉnh học thuyết hạt nhân và chiến lược răn đe mới của Mỹ nhằm tăng cường tính linh hoạt, độ chính xác và sức mạnh tiến công của lực lượng hạt nhân Mỹ. Với lực lượng hạt nhân tinh nhuệ phối hợp “bộ ba chiến lược” gồm tên lửa đạn đạo xuyên lục địa (ICBM), tên lửa đạn đạo đặt trên tàu ngầm (SLBM) và tên lửa đạn đạo phóng từ các máy bay ném bom hạt nhân tầm xa (ALBM), Mỹ có khả năng đánh đòn quyết định tiêu diệt hoàn toàn đối thủ. Việc Mỹ công khai hoá sức mạnh hạt nhân khổng lồ của mình tạo nên hiệu quả rất mạnh “thuyết phục” và răn đe các đối thủ tiềm tàng. Các đối thủ tiềm tàng của Mỹ, trong đó có Trung Quốc, sẽ thấy rằng tấn công Mỹ không khác nào tự sát.

Trung Quốc tuy chỉ có một lực lượng hạt nhân khiêm tốn hơn nhiều và không thể áp dụng học thuyết hạt nhân kiểu Mỹ, nhưng lại có cách riêng để duy trì khả năng răn đe hạt nhân đối với Mỹ. Mặc dù Trung Quốc chưa bao giờ công bố rõ ràng lực lượng hạt nhân của mình nhưng theo đánh giá của tình báo Mỹ, Trung Quốc có khoảng trên 20 tên lửa đạn đạo xuyên lục địa (ICBM) nhiên liệu lỏng, đặt cố định ở các hầm chứa và có khả năng đánh tới lãnh thổ Mỹ. Số 20 ICBM này của Trung Quốc đã được tình báo Mỹ phát hiện và xác định nên sẽ có rất ít khả năng sống sót trước một cuộc tấn công hạt



nhân phủ đầu của Mỹ. Tuy nhiên do Trung Quốc không hề xác nhận hay bác bỏ bất cứ ước tính nào của nước ngoài về qui mô của lực lượng hạt nhân tầm xa của mình nên Mỹ rất khó mà loại trừ được sai sót nhất định trong tính toán. Khả năng răn đe hạt nhân của Trung Quốc do đó dựa trên sự mập mờ về số lượng các ICBM và Trung Quốc chỉ cần duy trì một kho vũ khí hạn nhân nhỏ cũng đủ để răn đe hiệu quả đối phương. Chính do việc không xác định được chính xác số lượng ICBM của Trung Quốc đã ngăn cản, răn đe Mỹ trong việc hoạch định một cuộc tấn công hạt nhân vào Trung Quốc.

Có thể có nhiều cách ước tính khác nhau về số lượng đầu đạn hạt nhân cần thiết để gây cho Mỹ những tổn thất “không thể chịu đựng nổi” nhưng một cách đơn giản có thể rút ra khi xem xét lịch sử những cuộc chiến tranh thông thường mà người Mỹ tiến hành gần đây. Trong nửa sau thế kỷ XX, Mỹ kết thúc hai cuộc chiến tranh mà không giành được thắng lợi là chiến tranh Triều Tiên và chiến tranh Việt Nam đồng thời chịu những tổn thất to lớn, gây nhức nhối lâu dài trong lòng xã hội Mỹ do hàng chục ngàn người Mỹ đã thiệt mạng trong mỗi cuộc chiến tranh. Mỹ nhận thức rõ rằng hậu quả của cuộc tấn công hạt nhân đối với Trung Quốc sẽ là cuộc tiến công hạt nhân trả đũa kéo theo con số thương vong lớn hơn nhiều lần con số hàng chục ngàn. Theo tính toán của các nhà khoa học, một quả bom hạt nhân có sức nổ tương đương một triệu tấn thuốc nổ TNT nếu đánh vào một thành phố của Mỹ nhất định sẽ gây thiệt mạng cho hàng chục vạn người. Vì lý do đó cuộc tiến công trả đũa của Trung Quốc chỉ bằng vài đầu đạn hạt nhân cũng đủ để ngăn đe một cuộc tấn công hạt nhân của Mỹ.

Tóm lại, khả năng răn đe hạt nhân Trung Quốc là “khả năng răn đe tối thiểu” dựa trên sự không rõ ràng về qui mô của lực lượng hạt nhân và khả năng sống sót để đánh trả của lực lượng hạt nhân Trung Quốc khi bị tấn công trước. Điều đó có nghĩa là Trung Quốc bằng lực lượng hạt nhân chiến lược tuy có phần khiêm tốn của mình cũng vẫn hoàn toàn có khả năng răn đe và kiềm chế đối với Mỹ.

## *2.2. Nhân tố thúc đẩy hợp tác*

Trong kỷ nguyên nguyên tử, vũ khí hạt nhân tồn tại là một thực tế khách quan mà không thể loại bỏ nó ra khỏi cuộc sống con người bằng mong muốn chủ quan. Vũ khí hạt nhân trở thành một mối đe dọa thường trực đối với các quốc gia nói riêng và nhân loại nói chung. Các cường quốc hạt nhân có thể răn đe, kiềm chế lẫn nhau để tránh cuộc chiến tranh hạt nhân nhưng thật khó mà loại trừ hoàn toàn khả năng có những vụ phóng do nhầm lẫn, ngẫu nhiên hay không đúng thẩm quyền quyết định hoặc khả năng “rò rỉ” vũ khí hạt nhân vào tay những thực thể phi nhà nước hiếu chiến, các tổ chức khủng bố quốc tế. Nguy cơ đó đặt ra yêu cầu bức thiết phải có sự hợp tác giữa các cường quốc hạt nhân bởi vì sự hợp tác đó phục vụ cho lợi ích quốc gia của chính họ cũng như lợi ích của nhân loại.

Hai nước Mỹ và Trung Quốc cũng đã sớm nhận thức được lợi ích chung của sự hợp tác trong lĩnh vực kiểm soát vũ khí và hạn chế phổ biến vũ khí hạt nhân. Trước hết, hai bên thường xuyên duy trì các cuộc tiếp xúc quân sự, cố gắng minh bạch hoá chính sách hạt nhân và các “ý định” của mình, tạo ra những cơ hội hợp tác tốt hơn nhằm tránh sự hiểu nhầm dẫn đến xung đột hạt nhân không đáng có giữa hai bên. Trên thực tế việc duy trì các cuộc trao đổi chuyển thăm của các đoàn quân sự cấp cao giữa Mỹ và Trung Quốc cũng như việc minh bạch hoá chính sách hạt nhân của mỗi bên đã giúp “giảm bớt khả năng tính toán sai”. Cuộc khủng hoảng eo biển Đài Loan tháng 3/1996 đặt Mỹ và Trung Quốc bên bờ vực của một cuộc xung đột vũ trang: Trung Quốc tập trận và bắn thử tên lửa ở eo biển Đài Loan còn Mỹ phái hai tàu sân bay USS Independence và Nimitz đến khu vực để răn đe Trung Quốc. Tuy nhiên, hai bên đã nhận thức rõ hậu quả khôn lường của một cuộc xung đột vũ trang giữa hai nước, hiểu rõ ý đồ cũng như hành động của bên kia nên đã kiềm chế để tránh việc phải sử dụng hay đe dọa sử dụng vũ khí hạt nhân đối với nhau.

Một vấn đề khác không kém phần quan trọng đối với lợi ích an ninh của mỗi bên, đặc biệt là Mỹ - nước vốn vẫn được hai đại dương che trở và rất nhạy cảm với thương vong - đó là tránh phát tán mối đe dọa hạt nhân. Càng nhiều chủ thể sở hữu vũ khí hạt nhân thì mối nguy cơ đối với an ninh quốc gia của cả Mỹ và Trung Quốc càng tăng

lên. Chính vì vậy hợp tác Mỹ-Trung trong lĩnh vực hạn chế phổ biến công nghệ tên lửa, vũ khí hạt nhân và các loại vũ khí huỷ diệt hàng loạt khác có ý nghĩa rất quan trọng.

Mỹ là nước luôn đi đầu và tham gia khởi xướng phần lớn các điều ước quốc tế và các cơ chế liên quan đến lĩnh vực kiểm soát vũ khí huỷ diệt, cấm phổ biến công nghệ tên lửa và vũ khí hạt nhân: Hiệp ước cấm phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT), Chế độ kiểm soát công nghệ tên lửa (MTCR), Công ước về vũ khí hoá học (CWC), vũ khí sinh học (BWC), Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân toàn diện (CTBT)... Trước đây Trung Quốc dường như không hưởng ứng sự hợp tác với Mỹ cũng như các đề nghị của Mỹ liên quan đến lĩnh vực này vì các lý do kinh tế và chính trị. Trung Quốc là một trong những nước chủ yếu bán các loại công nghệ và thiết bị tên lửa đạn đạo, các nguyên liệu cần thiết để chế tạo vũ khí hạt nhân cho nhiều nước như Pa-kix-tan, I-ran, Xi-ri, Ả-rập Xê-út... Một mặt việc xuất khẩu các mặt hàng đó giúp Trung Quốc thu được những nguồn ngoại tệ mạnh, bổ sung cho nguồn vốn phát triển kinh tế của đất nước. Mặt khác nó giúp Trung Quốc nâng cao vị thế chính trị và mở rộng tầm ảnh hưởng ra ngoài khu vực. Tuy nhiên sau khi đạt được nhiều thành tựu phát triển kinh tế đáng kể trong thập kỷ 80 và 90, Trung Quốc ít phụ thuộc hơn vào thu nhập từ xuất khẩu vũ khí và vai trò chính trị trên trường quốc tế đã được nâng cao. Từ sau chiến tranh lạnh, Trung Quốc tham gia ngày càng tích cực vào các cơ chế kiểm soát vũ khí hạt nhân toàn cầu đồng thời hợp tác chặt chẽ hơn với Mỹ. Năm 1992, Trung Quốc đã gửi Mỹ bản cam kết bằng văn bản tôn trọng chế độ kiểm soát công nghệ tên lửa. Cùng năm đó Trung Quốc tham gia Hiệp ước NPT. Trung Quốc đã ký công ước về vũ khí hoá học năm 1993, ký Hiệp ước CTBT năm 1996. Tháng 10/1994, Trung Quốc và Mỹ đã ký một tuyên bố chung về cấm sản xuất các chất phóng xạ cần cho việc chế tạo vũ khí hạt nhân. Trung Quốc còn đóng vai trò quan trọng cùng Mỹ giải quyết vấn đề hạt nhân ở Nam á hay thuyết phục Bắc Triều Tiên ngừng tiến hành thử tên lửa.

Tóm lại, sự hợp tác Mỹ-Trung trong lĩnh vực kiểm soát vũ khí hạt nhân đã góp phần đáng kể vào việc hạn chế số lượng thành viên của “câu lạc bộ” các cường quốc hạt nhân, ngăn chặn sự “rò rỉ” và phát tán của mối nguy cơ hạt nhân, trở thành một điểm sáng trong

quan hệ Mỹ-Trung. Vũ khí hạt nhân đã đóng một vai trò quan trọng thúc đẩy hợp tác và duy trì quan hệ tốt giữa hai nước.

Qua các phân tích ở trên có thể thấy vũ khí chiến lược đóng vai trò rất quan trọng trong việc duy trì sự ổn định chiến lược của quan hệ Mỹ-Trung vì nó vừa răn đe - kiềm chế vừa thúc đẩy hợp tác với nhau. Vũ khí chiến lược trên thực tế bao gồm vũ khí tiến công và vũ khí phòng thủ. Do đặc tính huỷ diệt khủng khiếp của vũ khí hạt nhân cũng như sự khó khăn trong việc chế tạo vũ khí phòng thủ chống lại nó nên các cường quốc hạt nhân thường chỉ chú trọng tập trung phát triển thật mạnh các loại vũ khí tiến công chiến lược mà không chú ý thích đáng đến phát triển vũ khí phòng thủ hạt nhân. Chính vì vậy khi đề cập đến vũ khí chiến lược trong quan hệ Mỹ-Trung nói riêng và các quan hệ chiến lược nói chung người ta thường chỉ ngầm hiểu đó là vũ khí tiến công. Sự ổn định chiến lược trong quan hệ Mỹ-Trung cũng dựa trên khả năng răn đe hạt nhân với cơ sở là sức mạnh của lực lượng tiến công chiến lược và khả năng trả đũa hạt nhân của nó đối với kẻ thù. Với ý nghĩa đó, vũ khí phòng thủ hạt nhân hay các hệ thống phòng thủ chống tên lửa được coi là không hiện thực và gây mất ổn định đối với các quan hệ chiến lược đã được xác định trong đó có quan hệ Mỹ-Trung. Hiệp ước chống tên lửa đạn đạo (ABM) ký năm 1972 giữa Mỹ và Liên Xô đã pháp điển hoá quan niệm phổ biến trên về hạn chế phát triển vũ khí phòng thủ hạt nhân bằng việc cấm hai bên ký kết triển khai một hệ thống phòng thủ tên lửa bảo vệ toàn bộ lãnh thổ quốc gia mình. Hiệp ước ABM vì thế được Trung Quốc coi là nền tảng của sự ổn định chiến lược toàn cầu, bao gồm cả quan hệ Mỹ-Trung.

Tuy nhiên, trong quy luật phát triển vũ khí bao giờ cũng diễn ra đồng thời hai quá trình (mặc dù tốc độ nhanh chậm khác nhau): vừa chế tạo vũ khí vũ khí tiến công vừa nghiên cứu chế tạo vũ khí phòng thủ để vô hiệu hoá vũ khí tiến công đó. Trong quan hệ Mỹ-Trung đã xuất hiện một nhân tố mới sẽ gây những ảnh hưởng to lớn, đó là hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia (NMD) của Mỹ. Từ sau chiến tranh lạnh, Mỹ đã không ngừng tích cực đẩy mạnh việc nghiên cứu chế tạo hệ thống NMD. Ngày 13/12/2001, Tổng thống Mỹ George

W. Bush đã tuyên bố chính thức nước Mỹ rút khỏi Hiệp ước ABM, dọn đường cho việc triển khai hệ thống NMD theo kế hoạch bắt đầu từ năm 2004. Hệ thống NMD một khi được triển khai sẽ làm thay đổi sâu sắc các nhân tố vốn duy trì sự ổn định chiến lược của quan hệ Mỹ-Trung đã đề cập ở phần trên và tác động mạnh đến những lợi ích của Trung Quốc. Phần dưới đây sẽ phân tích cụ thể những ảnh hưởng đó.

## CHƯƠNG II: ẢNH HƯỞNG CỦA HỆ THỐNG NMD TỚI MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG QUAN HỆ MỸ-TRUNG

### 1. Trung Quốc - đối tượng chủ yếu của hệ thống NMD

#### *1.1. Khả năng đảm bảo an ninh và các lợi ích chiến lược cho nước Mỹ của hệ thống NMD*

Sau chiến tranh lạnh, nước Mỹ đứng trước một môi trường an ninh quốc tế thay đổi sâu sắc. Tuy Liên Xô - đối thủ lớn nhất và nguy hiểm nhất của Mỹ- không còn nhưng Mỹ lại phải đối mặt với nhiều đối thủ tiềm ẩn không sao xác định được và nguồn gốc dẫn đến xung đột tiềm ẩn cũng rất đa dạng. Nước Nga với kho vũ khí hạt nhân khổng lồ được thừa kế từ Liên Xô vẫn là mối đe dọa lớn nhất về mặt quân sự đối với Mỹ. Trung Quốc tuy có kho vũ khí hạt nhân khiêm tốn hơn nhiều nhưng cũng là mối lo ngại thường trực đối với Mỹ trong bối cảnh quan hệ Mỹ-Trung tiềm ẩn nhiều nhân tố bùng nổ xung đột và có thể trở nên thù địch công khai trong tương lai. Ngoài ra Nga và Trung Quốc cũng là nguồn gốc chủ yếu của tình trạng “rò rỉ”, phát tán vũ khí hạt nhân và công nghệ tên lửa đạn đạo tới nhiều nước khác nhau trên thế giới trong đó có cả những nước thù địch với Mỹ như Bắc Triều Tiên, Iran, Iraq. Nguy hiểm hơn, ngay cả những thực thể phi nhà nước, các tổ chức khủng bố quốc tế thù địch với Mỹ cũng đang tìm cách có được vũ khí hạt nhân. Rõ ràng tình hình trên làm cho vai trò siêu cường số một thế giới của Mỹ bị thách thức. Mỹ có thể bị trói buộc trong hành động khi muốn can thiệp quân sự vào các cuộc xung đột khu vực có liên quan đến các nước có khả năng tấn công nước Mỹ bằng vũ khí hạt nhân. Để đối phó với một loạt nguy cơ đối với an ninh cũng như bảo vệ địa vị siêu cường của mình, Mỹ đã quyết tâm theo đuổi kế hoạch xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia (NMD).

Hệ thống NMD nằm trong chương trình tổng thể xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa đạn đạo (BMD) của Mỹ. Chương trình này



gồm có hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia (NMD) có nhiệm vụ bảo vệ lãnh thổ nước Mỹ trước các cuộc tiến công bằng tên lửa tầm xa và hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường (TMD) có nhiệm vụ bảo vệ các căn cứ quân sự của Mỹ ở nước ngoài và các đồng minh của Mỹ trước các cuộc tấn công bằng tên lửa tầm gần và trung (dưới 3500 km). Hiện nay chính quyền Bush áp dụng quan điểm cho rằng không nên phân biệt rạch ròi giữa phòng thủ quốc gia và phòng thủ chiến trường. Chính quyền Mỹ có xu hướng làm mờ đi ranh giới giữa NMD và TMD và gắn chúng với nhau chỉ còn một gọi chung là phòng thủ tên lửa. NMD không chỉ gắn với nhau, bổ sung cho nhau mà còn không thể tách rời nhau. Sự kết hợp giữa các hệ thống phòng thủ tên lửa này sẽ tạo cho Mỹ những khả năng to lớn hơn nữa, ưu thế không chế tuyệt đối đối với kẻ thù.

Hệ thống NMD có 3 bộ phận cơ bản đồng thời gồm nhiều tầng, sẽ được triển khai đồng thời trên mặt đất, trên biển, trên không và trong vũ trụ.

- Hệ thống báo động sớm, gồm 5 trạm ra đa mặt đất kết hợp với hệ thống vệ tinh do thám hồng ngoại và hệ thống ra đa băng tần rộng (X-Band radar), với chức năng là con mắt của NMD có thể theo dõi, xác định hành trình của tất cả các tên lửa tiến công, phân biệt đầu đạn thật, đầu đạn nhử, mảnh tách của tên lửa... trên toàn bộ không gian trái đất và truyền kịp thời về hệ thống chỉ huy.

- Hệ thống chỉ huy điều hành, với chức năng là bộ não của NMD, có nhiệm vụ xử lý thông tin, xác định tính chất mối đe dọa, nhận dạng tên lửa, xác định điều kiện cho phép có thể đánh chặn, ra lệnh đánh chặn và chỉ huy kiểm soát các cuộc đánh chặn tên lửa.

- Hệ thống tên lửa đánh chặn, với chức năng là quả đấm thép của NMD, bao gồm các tổ hợp tên lửa đánh chặn được lắp đặt thiết bị EKV phóng từ mặt đất có khả năng tiêu diệt các tên lửa đường đạn tốc độ cao từ ngoài khí quyển trái đất.

Theo kế hoạch trong giai đoạn 1 (2007), trên mặt đất Mỹ dự định triển khai tổ hợp gồm 100 tên lửa đánh chặn tại Alaska để có thể tiêu diệt được vài chục ICBM. Trên biển, các tuần dương hạm Aegis cũng sẽ được lắp đặt các hệ thống chống tên lửa tầm xa; còn



trên không, hệ thống thiết bị la-de chống tên lửa đạn đạo sẽ được trang bị cho máy bay phản lực Boeing-747. Giai đoạn 2 (2010-2011) hệ thống sẽ được triển khai thêm các tên lửa đánh chặn lên tới 250 hoặc hơn, tăng cường các hệ thống ra đa và vệ tinh do thám hồng ngoại. Ngoài ra hệ thống NMD còn được lắp đặt thêm các thiết bị vũ trụ bay trên quỹ đạo thấp, không chỉ phát hiện việc phóng các tên lửa đường đạn mà còn bám sát quỹ đạo bay của tên lửa, có khả năng xác định chính xác kịp thời khu vực mà tên lửa sẽ đánh phá từ đó chỉ huy tên lửa đánh chặn tiêu diệt chúng. Khi giai đoạn này hoàn thành, theo các chuyên gia quân sự Mỹ, hệ thống NMD có đủ khả năng tin cậy để bảo vệ toàn bộ lãnh thổ nước Mỹ trước một cuộc tấn công của vài chục ICBM.

Biện pháp phòng thủ đánh chặn tên lửa từ ngoài khí quyển là trọng tâm của hệ thống NMD. Các vệ tinh cảnh báo sớm phát hiện việc phóng tên lửa. Một khi tên lửa phóng đi đã bị phát hiện, trung tâm kiểm soát lệnh cho các thiết bị vệ tinh cảm biến (gồm các trạm radar mặt đất, hệ thống radar băng tần rộng, hệ thống vệ tinh do thám hồng ngoại) theo dõi hành trình của tên lửa, các đầu đạn hạt nhân, đầu đạn nử đồng thời phân biệt chúng. Các thông tin về hành trình của tên lửa được các thiết bị cảm biến thu nhận sẽ được sử dụng để điều khiển các tên lửa đánh chặn. Sau khi thiết bị EKV được phóng đi, các thiết bị cảm biến hồng ngoại trên EKV sẽ điều khiển nó đánh vào mục tiêu. Xác suất tiêu diệt mục tiêu của tên lửa đánh chặn còn tùy thuộc vào tính năng kỹ chiến thuật của từng loại tên lửa và trung bình đạt 0,85. Do vậy để đảm bảo chắc chắn được khả năng tiêu diệt mục tiêu, hiện tại Mỹ áp dụng chiến thuật phóng đồng thời một lần hai tên lửa đánh chặn và có thể phóng tiếp lần hai ngay nếu cần.

Kế hoạch xây dựng hệ thống NMD đầy tham vọng trên nằm trong những điều chỉnh chiến lược răn đe của Mỹ. Nước này cho rằng chiến lược răn đe dựa nhiều vào vũ khí hạt nhân tiến công chiến lược thời chiến tranh lạnh nay đã lỗi thời: Vũ khí hạt nhân tiến công chiến lược tuy vẫn đóng vai trò thiết yếu nhưng phải bổ sung thêm các khả năng phòng ngự tên lửa để đối phó với các mối đe dọa tiềm tàng, chặn đứng các cuộc tiến công của kẻ thù. Ngày 1/5/2001, phát

biểu tại trường Đại học Quốc phòng (Washington D.C.), Tổng thống Mỹ Bush đã tuyên bố :

“ Chúng ta cần có quan niệm mới về răn đe dựa trên cả lực lượng tấn công và phòng thủ. Răn đe không còn chỉ căn cứ theo mối đe dọa trả đũa hạt nhân. Các hệ thống phòng thủ tên lửa có thể tăng sức mạnh răn đe bằng cách giảm bớt sự khích lệ phổ biến vũ khí”.

Với quan điểm này, điểm xuất phát trong quy hoạch lực lượng hạt nhân chiến lược của Mỹ đã thay đổi. Trước đây nó chủ yếu nhằm đối phó mối đe dọa của Liên Xô, dựa hẳn vào lực lượng hạt nhân tiến công chiến lược khiến Mỹ quy hoạch lực lượng hạt nhân căn cứ vào “mối đe dọa”. Do đó phòng ngự tên lửa vẫn bị coi là không hiện thực và phá hoại sự ổn định. Chính quyền Bush II cho rằng chiến lược trên thiếu sự linh hoạt và khả năng thích ứng. Xuất phát điểm quy hoạch lực lượng chiến lược của Mỹ hiện nay là: rất khó biết được sẽ phải sử dụng lực lượng chiến lược trong tình hình nào, nhằm vào đối tượng nào và ở mức độ nào. Điều đó buộc Mỹ phải tính toán xem cần một “năng lực” thế nào để chống lại đối thủ tiềm tàng hiện nay và trong tương lai. Mỹ sẽ căn cứ vào mọi khả năng của kẻ thù tiềm ẩn để định ra chiến lược quân sự thích hợp. Phát triển hệ thống NMD là kết quả tất yếu của việc chuyển quy hoạch lực lượng chiến lược Mỹ từ mô hình “căn cứ vào mối đe dọa” sang mô hình “căn cứ vào khả năng”.

Với hệ thống NMD Mỹ đặt vào đây kỳ vọng có được nhiều khả năng to lớn. Trước hết NMD cung cấp khả năng quản lý không gian vũ trụ rộng lớn. Mỹ cho rằng nắm vững quyền kiểm soát không gian vũ trụ có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc duy trì địa vị siêu cường toàn cầu của Mỹ vì không gian vũ trụ là chiến trường của thế kỷ 21. Các chuyên gia quân sự tính toán rằng hệ thống NMD có thể quản lý không gian vũ trụ đến độ cao 2000 km<sup>1</sup>.

Ngoài ra hệ thống NMD sẽ góp phần kiềm chế các quốc gia có vũ khí hạt nhân khác, tạo cho Mỹ ưu thế tuyệt đối về sức mạnh quân sự. Nói cách khác, nó sẽ tước đoạt khả năng tiến công bằng tên lửa đường đạn của các đối thủ và giành cho Mỹ khả năng duy nhất có thể răn đe hoặc tiến công các quốc gia khác bằng tên lửa đường đạn chiến lược.

Thực tế mặc dù hệ thống NMD theo thiết kế sẽ có những khả năng to lớn hơn khả năng của kẻ thù tiềm tàng của Mỹ nhưng không phải là tám khiên phòng thủ tên lửa này không có lỗ hổng. Chính một số chuyên gia khoa học Mỹ đã chỉ ra những hạn chế của hệ thống này về phương diện kỹ thuật. Cho dù hệ thống này có hoạt động hiệu quả thì nó cũng chỉ đánh chặn được các tên lửa đơn, còn với loại tên lửa có nhiều đầu đạn (MIRV) thì hệ thống này đành bó tay. Thậm chí cả đối phó với những loại tên lửa đơn nhất không phân tách được thì hệ thống này cũng không thể đảm bảo đánh chặn thành công hoàn toàn. Đối phương có thể sử dụng đầu đạn hạt nhân với ni-tơ lỏng làm lạnh sẽ khiến cho hệ thống NMD dùng thiết bị cảm biến đuổi bắt những mục tiêu có nhiệt độ cao trở nên vô dụng. Tuy nhiên để khai thác được những điểm yếu của hệ thống NMD cần phải có một trình độ công nghệ rất cao và nguồn kinh phí đầu tư rất lớn mà không phải quốc gia nào cũng có được.

Tóm lại, với hệ thống NMD, Mỹ có thể đối phó với các khả năng của kẻ thù tiềm ẩn. Mỹ sẽ trở thành quốc gia duy nhất tin tưởng vào sự rắn đẽ hạt nhân của mình đối với các đối thủ bởi vì khi đó các cuộc tấn công hạt nhân vào Mỹ dù là đánh trước hay trả đũa đều sẽ bị vô hiệu hoá. Nhờ đó Mỹ sẽ có cảm giác an toàn tuyệt đối, không còn sợ bị đánh bất ngờ hay bị báo thù và Mỹ có thể tự do hành động, sử dụng vũ lực, thậm chí cả vũ khí hạt nhân trong các cuộc xung đột hay khủng hoảng. Chính vì vậy, Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ D. Rumsfeld đã tuyên bố: “NMD dù không hoàn thiện nhưng cũng đủ để buộc kẻ thù tiềm tàng phải do dự hơn trong hành động”.

### *1.2. Nhân tố Trung Quốc trong bố trí hệ thống NMD của Mỹ*

Tìm hiểu một số nét như trên về hệ thống NMD cho thấy tiềm năng rất lớn của hệ thống này. Với khả năng to lớn như vậy của nó, lý do mà Mỹ đưa ra biện hộ cho việc triển khai NMD thật khó có thể thuyết phục được Trung Quốc. NMD không chỉ có thể đối phó với một vài tên lửa tầm xa của những nước thù địch với Mỹ như Bắc Triều Tiên, Iran hay Irắc hoặc một tên lửa phóng đi do nhầm lẫn, ngẫu nhiên, không đúng thẩm quyền quyết định từ Nga, Trung Quốc hay bất cứ một nước đối thủ nào khác như Mỹ luôn tuyên bố. Theo đánh giá của chính Mỹ thì hiện tại chưa có một quốc gia “bất hảo” nào có

được khả năng tấn công nước Mỹ bằng tên lửa đạn đạo và trong vòng thập kỷ tới thì có thể Bắc Triều Tiên sẽ có được khả năng này. Tuy nhiên những nước này trong vài thập kỷ tới cũng chưa thể có quá con số một vài ICBM và chưa thể có khả năng uy hiếp lãnh thổ nước Mỹ. Còn đối với Nga, hệ thống NMD dù hoạt động có hiệu quả đến đâu cũng không thể đối phó nổi với kho vũ khí hạt nhân khổng lồ của Nga. Hơn nữa quan hệ với Nga lại được Mỹ xếp vào loại quan hệ “bạn bè” và không có nhân tố tiềm ẩn xung đột nào lớn giữa hai nước. Thực tế đó cho thấy hệ thống NMD mà Mỹ dự định triển khai phần nhiều có mục tiêu là đối phó với toàn bộ lực lượng hạt nhân tầm xa của Trung Quốc.

Sau chiến tranh lạnh, giữa Mỹ và Trung Quốc tồn tại mâu thuẫn chiến lược giữa một siêu cường muốn duy trì nguyên trạng và một cường quốc đang trỗi dậy có mục tiêu phá bỏ nguyên trạng đó nên Mỹ cho rằng trong số các nước lớn trên thế giới hiện nay chỉ có Trung Quốc là nước có khả năng trở thành mối đe dọa lớn nhất đối với lợi ích của Mỹ, thậm chí có khả năng xảy ra xung đột trực diện giữa hai nước xung quanh vấn đề Đài Loan. Trong khi đó quan hệ Mỹ-Nga lại tốt đẹp và không có những nguy cơ này. Từ năm 1995, Cục phòng ngự tên lửa Bộ Quốc phòng Mỹ đã khẳng định tên lửa đạn đạo tầm xa của Trung Quốc đã trở thành mối uy hiếp chủ yếu mà hệ thống phòng thủ tên lửa quốc gia của Mỹ phải đối phó. Trong cuộc gặp Tổng thống Nga Putin tháng 6/2001, Tổng thống Mỹ Bush tuyên bố rằng về lâu dài thì thách thức lớn nhất đối với Mỹ sẽ đến từ Trung Quốc và vào tháng 5/2001 ông đã tuyên bố chuyển 50% số ICBM của Mỹ trước đây hướng vào các mục tiêu ở Nga sang các mục tiêu ở Trung Quốc. Tuy nhiên mối lo ngại về mối đe dọa tên lửa của Trung Quốc không phải mãi gần đây mới có ở Mỹ. Ngay từ khi lực lượng hạt nhân của Trung Quốc còn rất non trẻ, Mỹ đã có kế hoạch đối phó. Từ năm 1967, Mỹ đã theo đuổi kế hoạch xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa Sentinel với mục tiêu vô hiệu hoá các cuộc tiến công hạn chế bằng tên lửa của Trung Quốc vào một số thành phố nhất định ở Mỹ.

Mỹ cho rằng Trung Quốc đã coi Mỹ là đối thủ chủ yếu của họ, hiện tại Trung Quốc đang tạm thời ẩn nhẫn chờ đợi thời cơ để tăng cường sức mạnh nên Mỹ cần phải “lọp lại nhà trước khi trời mưa” để tránh hậu hoạ khôn lường sau này. Hệ thống NMD chính là một “bộ

mái lợp” hữu ích mà Mỹ cho rằng mình cần phải sớm trang bị để răn đe hiệu quả Trung Quốc. Chỉ cần một hệ thống NMD hạn chế cũng tạo cho Mỹ khả năng bảo vệ những tài sản chiến lược và những vị trí trọng yếu. Các đối thủ của Mỹ sẽ cảm thấy không chắc chắn là cuộc tiến công hạt nhân của mình (đánh trước hay trả đũa) có hiệu quả hay không bởi vì các mục tiêu mà họ muốn đánh sẽ được bảo vệ. Như vậy NMD sẽ thách thức nghiêm trọng khả năng răn đe hạt nhân của Trung Quốc với Mỹ đồng thời lại tăng hiệu quả sự răn đe của Mỹ.

Hơn nữa, chính địa điểm bố trí hệ thống NMD của Mỹ trước hết và chủ yếu ở khu vực Alaska, gần Bắc cực và không xa Trung Quốc, càng khiến người ta cho rằng Trung Quốc là đối tượng chủ yếu của hệ thống này. Các nước ở Bắc Bán cầu muốn tiến công Mỹ bằng tên lửa tầm xa hoặc ICBM, đường đạn ngắn lý tưởng nhất là bay qua vùng trời Bắc cực. Có nghĩa là nếu muốn tới lãnh thổ Mỹ, các ICBM trước hết phải bay qua vùng phía trên Alaska. Bởi vậy, bố trí tên lửa đánh chặn ở đây có thể mở rộng tuyến phòng thủ ra phía trước, sau đó lại xây dựng các căn cứ tên lửa đánh chặn trên đất Mỹ, có thể nâng cao hơn nữa khả năng ngăn chặn các ICBM. Tên lửa đạn đạo chiến lược của Trung Quốc nếu phóng từ phía đường xích đạo về phía Bắc để hướng vào lãnh thổ nước Mỹ phải vượt qua vùng Bắc cực. Do đó để chống lại các tên lửa này của Trung Quốc thì việc triển khai hệ thống các tên lửa đánh chặn ở Alaska là hiệu quả nhất.

Tóm lại, nhân tố Trung Quốc đóng vai trò rất quan trọng trong ý đồ triển khai hệ thống NMD của Mỹ. Dù Mỹ có tuyên bố là hệ thống NMD không có mục đích tước bỏ toàn bộ khả năng răn đe hạt nhân của Trung Quốc thì thực tế vẫn cho thấy Trung Quốc là đối tượng chủ yếu mà hệ thống NMD nhằm tới. Với tư cách là đối tượng chủ yếu của NMD, Trung Quốc sẽ chịu những tác động không nhỏ trong một loạt lĩnh vực liên quan đến lợi ích sát sườn của nước này và từ đó dẫn đến những ảnh hưởng to lớn đối với quan hệ Mỹ-Trung.

## 2. Nguy cơ phá vỡ thế cân bằng khả năng răn đe hạt nhân

### *2.1. Quan điểm của Trung Quốc về khả năng răn đe hạt nhân đối với Mỹ*



Quan điểm của Trung Quốc về khả năng răn đe hạt nhân đối với Mỹ được phát triển dựa trên những phân tích về sức mạnh của đối phương, những điểm yếu và thực lực của chính lực lượng hạt nhân của Trung Quốc.

Các nhà chiến lược quân sự Trung Quốc thừa nhận sự ưu việt hơn hẳn về sức mạnh quân sự cũng như vũ khí hạt nhân của Mỹ bởi vì không một nước nào trên thế giới có thể đầu tư cho phát triển sức mạnh quân sự lớn được như Mỹ. Đến nay, chi phí quân sự của Mỹ chiếm 40% số tiền dành cho vũ trang thế giới. Dự kiến ngân sách quốc phòng của Mỹ trong năm 2003 với 379 tỷ đô-la sẽ cao hơn ngân sách quân sự gộp chung của 15 nước chi tiêu quân sự nhiều nhất thế giới (sau Mỹ). Chỉ riêng 48 tỉ đô-la dự kiến tăng mỗi năm đã lớn hơn toàn bộ ngân sách quân sự của Nga và Trung Quốc. Còn về sức mạnh hạt nhân, chỉ đơn cử lực lượng hạt nhân trên biển của Mỹ đã vượt xa toàn bộ năng lực của lực lượng hạt nhân Trung Quốc. Hiện tại Mỹ có 18 chiếc tàu ngầm hạt nhân tên lửa chiến lược lớp “Ohio” đóng vai trò đảm bảo quan trọng trong chiến lược uy hiếp hạt nhân đối với các nước khác đặc biệt là Nga và Trung Quốc. Mỗi tàu mang từ 8-24 tên lửa, 192 đầu đạn, trong nửa tiếng đồng hồ có thể huỷ diệt gần 200 thành phố cỡ trung và cỡ lớn hoặc các mục tiêu chiến lược quan trọng. Chênh lệch lớn về so sánh sức mạnh hạt nhân giữa Mỹ và Trung Quốc như vậy tạo ra sự không đối xứng về sức mạnh giữa hai bên và buộc Trung Quốc phải tìm cách tiếp cận “không đối xứng” của mình để có thể tồn tại và chiến thắng.

Trung Quốc đã tìm cách phát triển sức mạnh hạt nhân của mình cho phù hợp với chiến thuật chiến tranh “phi đối xứng”. Loại hình chiến tranh “phi đối xứng” thường được các đối thủ yếu hơn hoặc lạc hậu hơn về mặt công nghệ áp dụng để đánh vào những điểm yếu của kẻ thù với tư tưởng cốt lõi là sử dụng những phương pháp và thủ đoạn tác chiến không thông thường, hoàn toàn bất ngờ để đối phương không có khả năng đối phó trong khi tránh không phải đương đầu với sức mạnh của kẻ thù.

Các nhà chiến lược quân sự Trung Quốc đã chỉ ra những điểm yếu trong sức mạnh quân sự Mỹ mà họ có thể khai thác để tạo ra một khả năng răn đe hạt nhân tin cậy đối với Mỹ mặc dù chỉ có một lực

lượng hạt nhân có khả năng đe dọa lãnh thổ nước Mỹ rất khiêm tốn. Theo Trung Quốc, những điểm yếu của Mỹ gồm khả năng dễ bị tấn công bằng tên lửa của các căn cứ và tài sản quân sự chiến lược của Mỹ, sự phụ thuộc nhiều vào không gian, nhu cầu tăng viện nhanh cho khu vực trong thời gian nổ ra xung đột, khả năng dễ bị bắt giữ làm “con tin” của các thành phố của Mỹ và sự nhạy cảm với thương vong của người Mỹ.

Với một lực lượng hạt nhân tầm xa nhỏ bé, nếu Trung Quốc đánh đòn hạt nhân trước, nước này sẽ không thể triệt tiêu hoàn toàn được lực lượng hạt nhân khổng lồ của Mỹ do đó sẽ phải hứng chịu đòn trả đũa ồ ạt của Mỹ và những hậu quả huỷ diệt thảm khốc. Nếu liều lĩnh tấn công Mỹ trước, Trung Quốc không khác gì sẽ tự sát. Do đó học thuyết hạt nhân của Trung Quốc áp dụng nguyên tắc đầu tiên là không sử dụng vũ khí hạt nhân trước và chỉ dành cho mình quyền trả đũa hạt nhân khi bị tấn công bằng vũ khí hạt nhân. Do sự nhạy cảm đối với thương vong của người Mỹ rất lớn và khả năng dễ bị tấn công bằng tên lửa của các căn cứ và tài sản quân sự chiến lược nên hiệu quả răn đe của Trung Quốc đối với Mỹ bằng một cuộc trả đũa hạt nhân sẽ rất cao. Khi trả đũa hạt nhân, Trung Quốc sẽ tập trung đánh vào các thành phố lớn của Mỹ để gây ra thương vong lớn cho dân thường hoặc đánh vào các tài sản quân sự chiến lược để gây những thiệt hại đáng kể cho lực lượng hạt nhân Mỹ. Điều này sẽ ngăn Mỹ không tiến hành tấn công hạt nhân đối với Trung Quốc. Từ đó Trung Quốc phát triển quan điểm về sự “răn đe tối thiểu”, tức là chỉ cần một số lượng ICBM vừa đủ là có thể đạt được hiệu quả răn đe hạt nhân đối với Mỹ.

Các nhà chiến lược quân sự Trung Quốc khi xem xét khả năng xung đột hạt nhân với Mỹ đã phát triển quan điểm trên căn cứ vào sức mạnh thực tế của lực lượng hạt nhân tầm xa của Trung Quốc.

Trong những năm 1950, nhất là thời kỳ chiến tranh Triều Tiên, Trung Quốc và Mỹ là kẻ thù trực tiếp của nhau nên Trung Quốc phải đối mặt với mối đe dọa hạt nhân thường trực từ Mỹ. Các nhà lãnh đạo Trung Quốc đứng đầu là Mao Trạch Đông cho rằng chỉ có thể loại trừ nguy cơ này bằng khả năng răn đe hạt nhân. Cách tiếp cận của Mao Trạch Đông đối với vũ khí hạt nhân phù hợp với câu



châm ngôn của ông “Quyền lực chính trị đẻ ra từ nòng súng”, do đó ông chỉ ra rằng: “Trong thế giới ngày nay, chúng ta không thể không bị doạ nạt nếu không có bom nguyên tử”. Trung Quốc lo ngại rằng nếu không có vũ khí hạt nhân, hai siêu cường sẽ không e sợ gì khi xâm hại lợi ích quốc gia của Trung Quốc. Giới lãnh đạo Trung Quốc tin rằng một lực lượng hạt nhân khiêm tốn cũng có thể vô hiệu hoá sự đe doạ hạt nhân của hai siêu cường và răn đe các cuộc tấn công hạt nhân chống Trung Quốc. Tháng 10-1964, Trung Quốc thử thành công bom nguyên tử và đến tháng 6-1967 đã phóng thành công tên lửa nhiệt hạch nhiều tầng và có được bom khinh khí. Ngay sau khi có được vũ khí hạt nhân Trung Quốc đã tuyên bố học thuyết hạt nhân của mình tuân thủ nguyên tắc không sử dụng trước (no-first-use) vũ khí hạt nhân để chống lại một quốc gia khác mà chỉ sử dụng trong trường hợp bị tấn công hạt nhân. Tuy nhiên đến cuối thập kỷ 70 thực chất khả năng răn đe hạt nhân của Trung Quốc vẫn chỉ mang tính chất tượng trưng, hình thức bởi vì Trung Quốc chưa có được các phương tiện phóng tầm xa mang đầu đạn hạt nhân.

Những năm 1980, Trung Quốc đã phóng thử thành công các ICBM mang đầu đạn hạt nhân và bước đầu thực sự có khả năng răn đe hạt nhân đối với Mỹ. Cho đến nay, Trung Quốc đã có khoảng hơn 20 ICBM DF-5 (Mỹ gọi loại tên lửa đạn đạo này là CSS-4) nhiên liệu lỏng có thể đe doạ lãnh thổ nước Mỹ. Hơn nữa nước này đang phát triển khả năng “răn đe tối thiểu” tin cậy bằng cách đảm bảo cho lực lượng hạt nhân Trung Quốc không thể bị tiêu diệt hoàn toàn trước đòn tấn công hạt nhân phủ đầu của Mỹ. Chẳng hạn, ít nhất phải một vài ICBM hay SLBM có khả năng sống sót sau một cuộc tiến công giả định như vậy và số tên lửa đó có thể được sử dụng để tấn công trả đũa Mỹ, dù cho Mỹ có tính toán được tổng số vũ khí hạt nhân của Trung Quốc chính xác đến mức nào đi nữa. Trung Quốc có hai sự lựa chọn để phát triển khả năng răn đe tin cậy và hiệu quả là tăng số lượng vũ khí hạt nhân hoặc tăng khả năng sống sót của lực lượng hạt nhân tầm xa.

Trong hai thập kỷ vừa qua qui mô của lực lượng hạt nhân tầm xa Trung Quốc được đánh giá là tương đối ổn định và Trung Quốc đang tiến hành phát triển các ICBM di động và các SLBM. Nếu phát triển thành công các loại tên lửa này, Trung Quốc sẽ không nhất

thiết phải tăng mạnh số lượng vũ khí hạt nhân tầm xa. Thực tế là Trung Quốc đang lựa chọn cách tăng khả năng sống sót của các ICBM chứ không phải là tăng số lượng chúng nhằm xây dựng khả năng răn đe hạt nhân hiệu quả hơn đối với Mỹ. Ví dụ vào năm 1999 và 2000, Trung Quốc đã phóng thử thành công loại tên lửa DF-31 có tầm bắn 8000 km. Loại tên lửa này sử dụng nhiên liệu thể rắn, thời gian chuẩn bị phóng ngắn, có thể vận chuyển bằng xe, tính cơ động mạnh.

Tóm lại, sự phát triển của lực lượng hạt nhân tầm xa của Trung Quốc trong mấy thập kỷ qua đã tạo cho Trung Quốc một sức mạnh hạt nhân đáng kể. Từ thực lực đó, Trung Quốc đã có được khả năng “răn đe tối thiểu” đáng tin cậy đối với Mỹ dựa trên quan điểm về khả năng trả đũa hạt nhân và chiến thuật của những khả năng “phi đối xứng”. Quan điểm này đã trở thành tư tưởng chỉ đạo học thuyết hạt nhân và chi phối sự phát triển của lực lượng hạt nhân Trung Quốc suốt mấy thập kỷ qua. Tuy nhiên hiện nay quan điểm này đang gặp phải một thách thức nghiêm trọng và có thể sẽ không còn đứng vững được nữa với sự xuất hiện của hệ thống NMD mà Mỹ sẽ triển khai.

## *2.2. Mối đe dọa của hệ thống NMD đối với khả năng răn đe hạt nhân của Trung Quốc*

Hệ thống NMD cho phép Mỹ thiết lập một tấm khiên phòng thủ chống tên lửa đạn đạo che chắn toàn bộ lãnh thổ nước Mỹ, đánh bật các “mũi kiếm hạt nhân của kẻ thù đâm vào nước Mỹ”. NMD tạo cho Mỹ khả năng đánh chặn vài chục ICBM tấn công nước Mỹ. Ngay trong giai đoạn đầu với dự kiến triển khai 100 tên lửa đánh chặn, nếu cứ tính hiệu suất đánh chặn ở mức thấp của hệ thống này là 4:1 thì NMD đã tiêu diệt được 25 ICBM đánh tới Mỹ. Như vậy số lượng các ICBM mà hệ thống NMD của Mỹ được thiết kế để tiêu diệt ngay từ trong giai đoạn đầu đã tương đương với qui mô của toàn bộ lực lượng tiến công hạt nhân tầm xa của Trung Quốc (giả định là nếu Trung Quốc định tấn công trước) và lớn hơn số ICBM mà Trung Quốc có thể sử dụng để trả đũa Mỹ (trong trường hợp giả định Trung Quốc bị Mỹ tấn công trước).

Như phần trên đã phân tích, khả năng Trung Quốc tấn công hạt nhân trước đối với Mỹ là hầu như không xảy ra nhưng dù điều đó có xảy ra đi chăng nữa thì ngay lập tức nó cũng sẽ bị hệ thống NMD vô hiệu hoá. Khi một hệ thống NMD, thậm chí là hạn chế, được triển khai Mỹ sẽ có khả năng bảo vệ được những tài sản chiến lược trọng yếu, lực lượng hạt nhân chiến lược, các phương tiện chỉ huy và kiểm soát, các thành phố lớn... Do đó các nhà lãnh đạo Trung Quốc sẽ không chắc chắn là cuộc tiến công bằng vũ khí hạt nhân của mình có hiệu quả hay không bởi vì các mục tiêu mà họ muốn đánh sẽ được bảo vệ. Nếu như họ không tin vào hiệu quả và tác dụng răn đe Mỹ của cuộc tấn công đó thì họ không bao giờ quyết định đánh trước, phát động một cuộc chiến tranh mà mình chắc chắn sẽ thất bại. Các quốc gia chỉ phát động chiến tranh khi họ tin chắc vào chiến thắng hay hiệu quả nhất định của cuộc tấn công.

Ngoài ra, hệ thống NMD mà Mỹ định triển khai thực tế không chỉ hạn chế trong việc bảo vệ một số tài sản chiến lược trọng yếu hay một số thành phố lớn giống như hệ thống Sentinel do Tổng thống Johnson đề xuất ngày trước mà là bảo vệ toàn bộ lãnh thổ quốc gia trước một cuộc tấn công của vài chục tên lửa đạn đạo. Hệ thống NMD có khả năng đối phó với toàn bộ lực lượng hạt nhân tầm xa của Trung Quốc. Điều đó càng làm cho Trung Quốc thiếu tin tưởng vào khả năng răn đe hạt nhân của mình. ý nghĩ rằng cuộc tấn công nước Mỹ bằng vũ khí hạt nhân sẽ chẳng mấy may làm tổn thương nước Mỹ sẽ làm cho lãnh đạo Trung Quốc không bao giờ ra quyết định tấn công. Do vậy, hệ thống NMD đóng vai trò là nhân tố răn đe đầy hiệu quả của Mỹ đối với ý định tiến công của Trung Quốc và càng làm cho khả năng Trung Quốc tiến công Mỹ khó xảy ra hơn nữa.

Trong trường hợp Trung Quốc bị Mỹ tấn công bằng vũ khí hạt nhân trước thì hệ thống NMD sẽ càng tước bỏ khả năng răn đe hạt nhân của Trung Quốc một cách hữu hiệu hơn. Khi đó Trung Quốc chỉ có thể còn lại một vài ICBM để tạo thành khả năng trả đũa hạt nhân đối với Mỹ với giả thiết rằng Trung Quốc chưa mở rộng đáng kể quy mô của lực lượng hạt nhân tầm xa trong thời gian tới. Do đó thậm chí chỉ cần một hệ thống NMD hạn chế với một vài tên lửa đánh chặn cũng đã có khả năng vô hiệu hoá hiệu quả một cuộc trả đũa hạt nhân của Trung Quốc. Dù cho chính quyền Mỹ có tuyên bố rõ ý định triển

khai NMD không phải là nhằm vào Trung Quốc thì NMD tự nó vẫn mang khả năng đánh bại hoàn toàn những ICBM của Trung Quốc.

Khả năng răn đe của Trung Quốc còn trực tiếp dựa vào nhận thức của người Mỹ về khả năng trả đũa hạt nhân của Trung Quốc. Việc triển khai NMD sẽ làm thay đổi nhận thức này. Nếu không có sự hỗ trợ của hệ thống NMD, Mỹ sẽ luôn luôn phải lo ngại về một số ICBM còn lại của Trung Quốc sau khi bị tấn công trước và Trung Quốc sau đó sẽ trả đũa Mỹ bằng số ICBM này. Có hệ thống NMD sẽ làm cho Mỹ tin tưởng rằng một vài ICBM còn lại của Trung Quốc sẽ bị NMD đánh chặn hết. Nếu Mỹ tin là một cuộc tấn công hạt nhân phủ đầu cộng với sự trợ giúp của hệ thống NMD sẽ tước bỏ khả năng trả đũa của Trung Quốc, Mỹ có thể sẽ liều lĩnh sử dụng vũ lực hoặc thậm chí tiến công hạt nhân Trung Quốc trong trường hợp khủng hoảng trầm trọng hay xung đột gay gắt giữa hai nước. Với hệ quả như vậy, hệ thống NMD sẽ phá vỡ thế ổn định chiến lược giữa Mỹ và Trung Quốc đồng thời tăng nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân ở khu vực Đông Á - Thái Bình Dương. Từ đó có thể thấy rộng ra là NMD sẽ trở thành một nhân tố gây bất ổn cho quan hệ Mỹ - Trung nói riêng và môi trường an ninh quốc tế nói chung.

Ngoài ra, khi xem xét cách Mỹ bố trí hệ thống NMD, một điều dễ nhận thấy ở đây là hệ thống này được thiết kế đặt trọng tâm hướng vào Đông Á - Thái Bình Dương ngay từ ở giai đoạn đầu của việc triển khai. Trong giai đoạn này các hệ thống radar dò tìm tên lửa mới sẽ được lắp đặt ở Shemya (thuộc quần đảo Aleutian của Mỹ) để theo dõi những tên lửa từ Đông Á bao gồm vùng Viễn Đông của Nga, Bắc Triều Tiên và Trung Quốc. Căn cứ phóng tên lửa đánh chặn duy nhất đặt ở trung tâm Alaska, tức là gần với Đông Á hơn nhiều so với Trung Đông hay phần thuộc châu Âu của Nga. Vị trí bố phòng như vậy của hệ thống NMD về mặt kỹ thuật là hiệu quả đánh chặn cao nhất và làm cho các tên lửa đánh chặn đỡ mất thời gian hơn và không cần có tầm bắn quá xa để tiêu diệt các ICBM bay đến từ vùng Đông Á - Thái Bình Dương. Biện pháp này có thể tăng khả năng đánh chặn của hệ thống NMD và cho phép nó hoạt động hiệu quả hơn nhiều. Thêm vào đó, việc đặt hệ thống NMD hướng vào khu vực Đông Á, nhất là Trung Quốc, tạo cho người Mỹ ấn tượng mạnh rằng những tên lửa đạn đạo tấn công Mỹ từ Đông Á sẽ không có khả năng

xuyên thủng được tấm lá chắn phòng thủ tên lửa của Mỹ. Ấn tượng này lại càng củng cố cho nhận thức của người Mỹ về an ninh tuyệt đối của mình và càng tự do hành động hơn, không e sợ gì sự trả đũa hạt nhân của Trung Quốc nữa. Ngay cả đối với Trung Quốc, một hệ thống như vậy cũng làm họ thiếu tin tưởng vào tính hiệu quả của sự răn đe hạt nhân đối với Mỹ. Chính họ cũng cảm thấy không chắc chắn là liệu các ICBM của mình có xuyên thủng nổi tấm khiên phòng thủ tên lửa của nước Mỹ không.

Tóm lại, hệ thống NMD tự nó mang trong mình những khả năng tiềm tàng đe dọa nghiêm trọng đến hiệu quả của một cuộc tấn công hạt nhân trả đũa của Trung Quốc. Nó làm tăng sự tin tưởng của Mỹ về sự an toàn của mình và làm giảm sự chắc chắn của Trung Quốc về khả năng răn đe hạt nhân của mình. Khi có hệ thống NMD, cả hai bên sẽ đều đi đến một nhận thức chung là nó sẽ vô hiệu hoá cuộc trả đũa hạt nhân của Trung Quốc nếu như trường hợp đó xảy ra. Trước một hệ thống NMD của Mỹ, sự “răn đe tối thiểu” của Trung Quốc dựa trên tính không rõ ràng về quy mô lực lượng ICBM do đó có nguy cơ sẽ không còn cơ sở để tồn tại.

### 3. NMD cản trở quá trình thống nhất Đài Loan

#### *3.1. Khái quát về vấn đề Đài Loan trong quan hệ Mỹ-Trung*

Đài Loan là một hòn đảo lớn nằm ở Đông Nam Trung Quốc có vị trí chiến lược quan trọng do nằm ở phần kết hợp giữa đại lục Á-Âu và Thái Bình Dương, đứng vào phần giao tiếp của hai trung tâm quyền lực chính trị địa duyên lớn là quyền lực lục địa và quyền lực biển. Do đó Đài Loan có tác dụng an ninh chiến lược trong việc khống chế cả vùng Tây Thái Bình Dương và án ngữ những tuyến đường giao thông hàng hải và hàng không huyết mạch của cả vùng Đông Á-Thái Bình Dương. Ngoài giá trị về mặt an ninh, Đài Loan còn có giá trị về mặt kinh tế rất to lớn. Với dân số hơn 21 triệu người (số liệu năm 1995), hòn đảo này đã đạt được những thành tựu kinh tế đáng khâm phục. Đài Loan đã trở thành một trong những NIEs (nền kinh tế mới công nghiệp hoá) của thế giới và được xem là một trong “bốn con rồng” của châu Á (cùng với Hàn Quốc, Hồng Kông và Singapo) với nền ngoại thương rất phát triển. Hiện nay, quan hệ thương mại và đầu tư giữa Đài Loan với Trung Quốc và Mỹ đều rất lớn nên Đài



Loan trở thành bạn hàng và đối tác kinh tế quan trọng của cả Trung Quốc và Mỹ. Chính vì các lý do đó Đài Loan trở thành tiêu điểm của quan hệ Mỹ-Trung. Cuộc cạnh tranh quyền lực và tranh giành lợi ích giữa hai nước lớn này chủ yếu xoay quanh vấn đề Đài Loan.

Đài Loan vốn là một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc nhưng sau khi nội chiến Quốc-Cộng ở Trung Quốc kết thúc năm 1949, tập đoàn Quốc Dân đảng thua chạy ra hòn đảo này và biến Đài Loan thành nước Trung Hoa dân quốc đối địch với nước CHND Trung Hoa do Đảng Cộng sản lãnh đạo ở đại lục. Suốt thời kỳ chiến tranh lạnh, Đài Loan là một đồng minh chiến lược của Mỹ trong vành đai “ngăn chặn cộng sản” ở Đông Á - Thái Bình Dương. Đài Loan trở thành “chiếc hàng không mẫu hạm không thể chìm” của Mỹ nằm sát nách kiểm chế Trung Quốc. Trong giai đoạn Mỹ và Trung Quốc có nhu cầu cần nhau để cùng chống lại Liên Xô, Đài Loan trở thành lá bài quan trọng để Mỹ mặc cả với Trung Quốc. Tháng 10/1971, được sự ủng hộ của Mỹ, Trung Quốc đã thay ghế của Đài Loan tại Liên Hợp quốc và Hội đồng Bảo an LHQ. Năm 1972, Mỹ và Trung Quốc ký thông cáo Thượng Hải với nội dung chủ yếu là Mỹ hứa rút quân khỏi Đài Loan để đổi lấy sự hợp tác của Trung Quốc giúp Mỹ rút khỏi chiến tranh Việt Nam và chống Liên Xô. Sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao với Trung Quốc (1/1979), Mỹ coi Đài Loan là một bộ phận lãnh thổ của Trung Quốc, thừa nhận nguyên tắc “một nước Trung Quốc” và đình chỉ Hiệp định quân sự song phương với Đài Loan. Năm 1982, hai nước ký tiếp Thông cáo Thượng Hải lần II về việc hạn chế số lượng và tính năng vũ khí Mỹ bán cho Đài Loan. Tuy nhiên mặc dù có những cam kết với Trung Quốc về vấn đề Đài Loan, Mỹ vẫn tiếp tục giành cho Đài Loan một không gian quốc tế nhất định, duy trì quan hệ trên thực tế với Đài Loan cũng như cam kết bảo vệ đồng minh của mình.

Mỹ duy trì Đài Loan như là nhân tố kiểm chế chiến lược và gây sức ép đối với Trung Quốc khi cần thiết. Vai trò này của Đài Loan càng chứng tỏ tầm quan trọng đối với Mỹ sau sự kiện Thiên An Môn (1989) và sự kết thúc chiến tranh lạnh. Trong những năm 80 và 90, nền kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh, sức mạnh tổng hợp quốc gia được nâng cao, Trung Quốc trở thành cường quốc đang trỗi dậy và là “đối thủ tiềm tàng” thách thức vai trò của Mỹ. ở nước Mỹ bắt

đầu xuất hiện thuyết về “mối đe dọa từ Trung Quốc”. Chính sách ngăn chặn và kiềm chế Trung Quốc của Mỹ thể hiện trong vấn đề Đài Loan. Trong quan hệ với Trung Quốc, thực chất Mỹ chơi hai con bài “một Trung Quốc, một Đài Loan”.

Trên cơ sở Đạo luật quan hệ với Đài Loan (1979), Mỹ tiếp tục bán vũ khí cho Đài Loan và thực hiện chính sách cân bằng lực lượng giữa hai bờ để kéo dài tiến trình thống nhất, duy trì nguyên trạng. Mỹ nối lại việc bán vũ khí kỹ thuật cao cho Đài Loan, gồm 150 máy bay chiến đấu F-16 năm 1992, nâng cấp văn phòng đại diện Đài Loan tại Washington (1994), cấp visa cho Tổng thống Đài Loan Lý Đăng Huy đi thăm Mỹ với tư cách cá nhân (6/1995), thông qua dự luật về tăng cường an ninh cho Đài Loan (1/2/2000), bán số vũ khí trị giá 6 tỷ đô-la cho Đài Loan (22/4/2001) <sup>ii</sup>.

Đối với Trung Quốc, thống nhất Đài Loan là một mục tiêu chiến lược rất quan trọng và Trung Quốc không loại trừ khả năng sử dụng vũ lực giải quyết vấn đề này. Trung Quốc ngày một gia tăng sức ép đối với Đài Loan: triển khai hơn 400 tên lửa tầm ngắn và trung đối diện với Đài Loan, liên tiếp tập trận thị uy và bắn thử tên lửa ở eo biển (đỉnh cao là cuộc khủng hoảng eo biển 1995-1996), trong năm 2000 nhiều lần đưa sách trắng về vấn đề Đài Loan. Mỹ đã nhiều lần khẳng định rõ chính sách phản đối bất cứ nỗ lực nào của Trung Quốc muốn giải quyết vấn đề Đài Loan bằng vũ lực. Tuy nhiên, Mỹ cho rằng Trung Quốc trong tương lai dù mạnh hay yếu đi thì khả năng sử dụng vũ lực đối với Đài Loan đều rất lớn. Để ngăn chặn Trung Quốc “mạo hiểm”, Mỹ gấp rút triển khai vòng vây chiến lược ở khu vực Viễn Đông, bao gồm việc xây dựng hệ thống NMD và hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường (TMD). Sau khi lên cầm quyền, chính quyền Bush II tiếp tục bán vũ khí kỹ thuật cao cho Đài Loan, kêu gọi bảo vệ Đài Loan bằng “tất cả những gì có thể”, thay đổi “chiến lược mơ hồ” thành chiến lược rõ ràng”. Chính sách của Mỹ là duy trì nguyên trạng để Đài Loan tồn tại như một thực thể chính trị độc lập trên thực tế, từ đó mở rộng tác dụng ngăn chặn chiến lược của yếu tố Đài Loan đối với Trung Quốc.

Trước kia, Trung Quốc chỉ coi Mỹ là yếu tố bên ngoài khi giải quyết vấn đề Đài Loan và chỉ đặt trọng tâm vào nhà cầm quyền Đài



Loan. Hiện nay, khi vấn đề Đài Loan đã “nóng” lên, trở thành con bài giúp Mỹ kiềm chế Trung Quốc thì Trung Quốc coi loại trừ sự kiềm chế chiến lược, ngăn chặn bá quyền của Mỹ trong khu vực là chiến lược hàng đầu và răn đe thế lực Đài Loan đòi độc lập, gây sức ép buộc Mỹ tôn trọng các cam kết về vấn đề Đài Loan, thúc đẩy tiến trình thống nhất là biện pháp cơ bản. Rõ ràng yếu tố Mỹ là trở ngại lớn nhất cho Trung Quốc khi giải quyết vấn đề Đài Loan. Nếu giải quyết được vấn đề Đài Loan, cục diện chiến lược ở châu á-Thái Bình Dương sẽ có thay đổi cơ bản: địa vị chiến lược của Trung Quốc tăng lên còn vị thế của Mỹ sẽ yếu đi và vòng vây Thái Bình Dương của Mỹ đối với Trung Quốc sẽ bị chặt đứt. Do có ảnh hưởng to lớn đối với lợi ích chiến lược của cả Mỹ và Trung Quốc, Đài Loan luôn luôn là trọng điểm trong quan hệ Mỹ-Trung.

### *3.2. Tác động của hệ thống phòng thủ tên lửa tới vấn đề thống nhất Đài Loan*

Hệ thống NMD khiến khả năng thống nhất Đài Loan của Trung Quốc, nhất là đối với biện pháp vũ lực, bị đe dọa nghiêm trọng. Khi Mỹ triển khai thành công hệ thống NMD, khả năng răn đe hạt nhân của Trung Quốc đối với Mỹ bị vô hiệu hoá nên Mỹ có thể tự do hành động mà không e sợ Trung Quốc trả đũa, sẵn sàng can thiệp vũ trang vào vấn đề Đài Loan, thậm chí sử dụng cả vũ khí hạt nhân để răn đe Trung Quốc không dùng vũ lực thống nhất Đài Loan. Được chiếc “ô an ninh” của Mỹ bảo hộ vững chắc, Đài Loan càng tin tưởng vào khả năng Trung Quốc không dám sử dụng vũ lực, hiệu quả răn đe của Trung Quốc đối với Đài Loan sẽ mất và xu hướng độc lập của Đài Loan càng được khuyến khích phát triển mạnh mẽ. Trước tình thế đó công cuộc thống nhất Đài Loan vào đại lục sẽ rất khó thực hiện được và ngay cả trường hợp Trung Quốc quyết định sử dụng vũ lực giải quyết thì khả năng thành công càng thấp.

Khi hệ thống NMD được triển khai thành công, đi kèm bổ sung và hỗ trợ cho nó hệ thống TMD cũng sẽ được lắp đặt và Đài Loan với vị trí chiến lược và vai trò đồng minh quan trọng của Mỹ sẽ là một đích ngắm để triển khai. Trong việc triển khai TMD Mỹ có hai cách lựa chọn: một là để Đài Loan cùng tham gia nghiên cứu chế tạo TMD và sau khi thành công sẽ lắp đặt trực tiếp tại Đài Loan; hai là không

để cho Đài Loan tham gia nghiên cứu chế tạo nhưng có thể sau khi thành công, căn cứ vào thoả thuận Mỹ-Đài Loan, bán cho Đài Loan hệ thống TMD có khả năng đáp ứng “nhu cầu quốc phòng” của Đài Loan. Mỹ đã từ chối đảm bảo với Trung Quốc là công nghệ phòng thủ tên lửa sẽ không được chuyển giao cho Đài Loan.

Trong bối cảnh Trung Quốc phản đối gay gắt kế hoạch triển khai TMD của Mỹ, đặc biệt là ý đồ đưa Đài Loan vào hệ thống này, thì tính khả thi của việc Mỹ lôi kéo Đài Loan cùng tham gia nghiên cứu chế tạo hệ thống phòng thủ tên lửa là thấp. Tuy nhiên khả năng sau này Mỹ bán cho Đài Loan công nghệ của hệ thống phòng thủ tên lửa là rất lớn. Kết cục cuối cùng của cả hai cách thức này đều giống nhau là Đài Loan sẽ được trang bị hệ thống phòng thủ chống tên lửa. Mối uy hiếp chủ yếu của Trung Quốc đối với Đài Loan và răn đe xu hướng độc lập của hòn đảo này là lực lượng tên lửa. Nếu Đài Loan có được hệ thống phòng thủ tên lửa, tuy không thể dễ dàng vô hiệu hoá lực lượng tên lửa của Trung Quốc nhưng hiệu quả răn đe của mối đe doạ tên lửa từ Trung Quốc đối với Đài Loan giảm xuống, ý đồ giải phóng Đài Loan “chớp nhoáng” và đặt Mỹ trước “sự đã rồi” không thực hiện được và tạo cho Mỹ thời gian và điều kiện thuận lợi để can thiệp vũ trang. Điều này sẽ càng khuyến khích các lực lượng đòi độc lập ở Đài Loan, nhất là khi sự tăng cường hợp tác an ninh - quân sự giữa Mỹ và Đài Loan trong khuôn khổ hệ thống phòng thủ tên lửa có thể làm tăng sự độc lập của Đài Loan trên thực tế.

Như vậy, hệ thống NMD sẽ cung cấp cho Mỹ một con bài mới để mặc cả, gây sức ép với Trung Quốc – khả năng chuyển giao công nghệ phòng thủ tên lửa cho Đài Loan. Trong các cuộc đàm phán, Mỹ sẽ có thể gây áp lực buộc Trung Quốc phải cắt giảm lực lượng tên lửa triển khai bên bờ eo biển nhằm uy hiếp Đài Loan nếu Trung Quốc không muốn công nghệ phòng thủ tên lửa được chuyển giao cho Đài Loan. Trung Quốc do ở vào thế yếu nên lại không thể ngăn chặn được tình trạng công nghệ phòng thủ tên lửa được chuyển giao dần dần cho Đài Loan theo từng phần và từng giai đoạn.

Tóm lại, với việc Mỹ triển khai các hệ thống phòng thủ tên lửa trong đó có hệ thống NMD, khả năng giải quyết vấn đề Đài Loan, thống nhất đất nước của Trung Quốc ngày càng khó khăn hơn. Hệ

thống phòng thủ tên lửa của Mỹ sẽ đe dọa đến lợi ích chiến lược của Trung Quốc và xâm hại nghiêm trọng đến an ninh chủ quyền quốc gia của Trung Quốc.

#### 4. NMD thúc đẩy một cuộc chạy đua vũ trang mới

Trên thực tế là sức mạnh quân sự của Trung Quốc đang gia tăng và nước này đang trong quá trình phát triển các loại tên lửa đạn đạo mới dù có hay không có hệ thống NMD của Mỹ. Việc hiện đại hoá lực lượng vũ trang là một mục tiêu quan trọng của Trung Quốc, nằm trong chiến lược “Bốn hiện đại hoá”. Nhưng Trung Quốc theo đuổi mục tiêu này như là một chương trình dài hạn chứ không phải là một yêu cầu cấp bách. Tuy nhiên với mục đích vượt qua hệ thống NMD Trung Quốc sẽ phải đẩy nhanh tốc độ hiện đại hoá vũ trang và tăng cường phát triển lực lượng hạt nhân. Trung Quốc không muốn lặp lại sai lầm của Liên Xô, tức là đặt gánh nặng quá tải lên nền kinh tế bằng việc chi phí quá nhiều cho lực lượng quân sự (mức chi cho quốc phòng của Liên Xô thời kỳ đầu thập kỷ 80 chiếm tới 15% GDP). Gánh nặng về quốc phòng của Trung Quốc vẫn còn nhẹ dù cho chi phí quốc phòng mấy năm gần đây đã tăng rất nhiều (Ngân sách quốc phòng năm 2001 của Trung Quốc tăng 17,7% so với năm 2000 ). Hiện nay tỷ lệ chi cho nghiên cứu và phát triển là rất thấp, chỉ bằng 0,5% GDP trong khi đó tỷ lệ này ở Mỹ là 2,7% . Tuy nhiên Trung Quốc cũng không muốn theo gương Nhật Bản trong việc hạn chế khả năng quân sự của mình tới một mức quá thấp so với mức mà nền kinh tế có thể đảm bảo. Rõ ràng nếu Trung Quốc có được một nền kinh tế quy mô như của Mỹ thì họ cũng sẽ mong muốn có một khả năng quân sự tương đương.

Nhìn chung, về mặt công nghệ quốc phòng, quân đội Trung Quốc hiện nay tụt hậu rất xa so với lực lượng vũ trang của Mỹ. Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc (PLA) cồng kềnh, ít được huấn luyện và trang bị lạc hậu. Rất nhiều hệ thống vũ khí hải, lục, không quân của Trung Quốc dựa trên kỹ thuật của Liên Xô đã cũ hàng thập kỷ. Theo đánh giá của các chuyên gia, các ICBM của Trung Quốc mang đầu đạn đơn và nhiên liệu dường như được cất tách biệt với tên lửa, không có hệ thống cảm biến cảnh báo sớm, thời gian chuẩn bị

phóng tên lửa đạn đạo phải mất nhiều giờ. Do đó lực lượng hạt nhân của Trung Quốc rất thiếu linh hoạt và kém cơ động. Để vượt qua những yếu kém về quân sự so với Mỹ, Trung Quốc đã thực hiện một kế hoạch gồm hai hướng đầy tham vọng – kết hợp mua sắm ở nước ngoài với phát triển trong nước. Phát triển trong nước được trợ giúp bởi các hoạt động tình báo, gián điệp - đánh cắp công nghệ và các sơ đồ về vũ khí- và bí mật mua những phụ tùng hạn chế xuất khẩu. (Có thể không phải ngẫu nhiên mà trong bản báo cáo Cox năm 1999, Mỹ đã buộc tội Trung Quốc đánh cắp công nghệ hạt nhân và thiết kế đầu đạn W-88 của Mỹ). Nhờ các biện pháp trên, Trung Quốc đã có khả năng thực hiện các chương trình phát triển tên lửa, trong đó có việc nâng cấp và chế tạo mới các ICBM, để tăng cường sức mạnh quân sự.

Trung Quốc có hai sự lựa chọn để có một lực lượng hạt nhân đủ sức chọc thủng hệ thống NMD. Đó là tăng mạnh số lượng ICBM cùng các đầu đạn hạt nhân hoặc nâng cao khả năng sống sót của lực lượng hạt nhân tầm xa (các ICBM cơ động và các SLBM) đồng thời với quá trình phát triển những đầu đạn tiên tiến cho các tên lửa và tăng độ chính xác cho các hệ thống. Quá trình hiện đại hoá lực lượng hạt nhân của Trung Quốc hiện nay gồm việc phát triển một ICBM cơ động mới- tên lửa DF-31 nhiên liệu rắn, đã được phóng thử- và một loại ICBM tiên tiến khác là DF-41. Khả năng răn đe hạt nhân hiện tại của Trung Quốc dựa trên sự không rõ ràng về số lượng các ICBM và đầu đạn hạt nhân của Trung Quốc trong nhận thức của các đối thủ, cụ thể ở đây là Mỹ. Hệ thống NMD củng cố sự tin tưởng của Mỹ vào khả năng đối phó sự trả đũa của Trung Quốc. Để vượt qua hệ thống NMD, Trung Quốc đang tìm cách phát triển các loại tên lửa đạn đạo đặt trên phương tiện mang các đầu đạn có khả năng bắn phá nhiều mục tiêu độc lập có thể quay trở lại khí quyển (MIRV).

Nếu không có hệ thống phòng thủ tên lửa, Trung Quốc có thể duy trì sự răn đe hạt nhân bằng sự mập mờ về số lượng đầu đạn trước khi Trung Quốc có thể triển khai được các loại vũ khí hạt nhân có khả năng sống sót cao khi bị đánh chặn. Nếu có hệ thống NMD, hiệu quả của sự mập mờ về số lượng đầu đạn này sẽ biến mất, Trung Quốc sẽ phải tìm cách có được khả năng răn đe tin cậy hơn. Trung Quốc cho rằng sẽ rất tốn kém về mặt kinh tế đối mà lại ít hiệu quả nếu nước này tiếp tục chỉ tăng số lượng ICBM đặt cố định ở các hầm

ngầm để đối phó lại sự triển khai hệ thống NMD của Mỹ. Trung Quốc tin là sẽ hợp lý hơn nếu chọn cách chọc thủng hệ thống NMD bằng các ICBM cơ động hoàn toàn, các SLBM có khả năng sống sót cao hoặc các MIRV khi các điều kiện về mặt công nghệ cho phép. Trong thời gian trước mắt khi điều kiện công nghệ chưa sẵn sàng, Trung Quốc sẽ phát triển kết hợp các loại vũ khí hạt nhân tầm xa và nâng quy mô của lực lượng hạt nhân dùng để trả đũa lên lớn hơn tổng số đầu đạn hạt nhân mà hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ đánh chặn được và số đầu đạn này phải đủ sức gây cho Mỹ những tổn thất lớn. Số lượng đầu đạn hạt nhân Trung Quốc cần để vượt qua hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ sẽ phải từ hàng trăm đến vài nghìn.

Việc tăng khả năng sống sót của các loại vũ khí hạt nhân tuy không thể trực tiếp đánh bại hệ thống NMD nhưng lại làm cho các biện pháp khác có hiệu quả hơn. Ví dụ Trung Quốc sẽ cần ít đầu đạn hạt nhân để chọc thủng tám lá chắn phòng thủ tên lửa của Mỹ hơn nếu Trung Quốc triển khai được các ICBM cơ động và các SLBM có khả năng sống sót cao chứ không phải là các ICBM cố định trong các hầm chứa. Khi có nhân tố NMD, các biện pháp tăng cường sức mạnh của lực lượng hạt nhân này sẽ được Trung Quốc tính toán kết hợp với nhau và làm cho tương lai phát triển của lực lượng hạt nhân của Trung Quốc rất khó đoán định.

Hiện nay, cùng với việc thuyết phục Trung Quốc là hệ thống NMD của mình không nhằm tiêu diệt khả năng răn đe hạt nhân của Trung Quốc, Mỹ có thể sẽ tán thành một sự gia tăng hạn chế số lượng ICBM của Trung Quốc để đối phó lại hệ thống phòng thủ tên lửa. Chính quyền Bush cho rằng Trung Quốc sẽ tăng đáng kể lực lượng hạt nhân chiến lược trong hai thập kỷ tới cùng với việc sức mạnh kinh tế Trung Quốc sẽ tăng lên, bất kể Mỹ có triển khai hệ thống phòng thủ tên lửa hay không. Một khi hệ thống phòng thủ tên lửa đã được triển khai xong, Mỹ sẽ có thể để nâng cấp sức mạnh đánh chặn của hệ thống NMD nếu muốn. Trung Quốc sẽ không có lựa chọn nào khác là phải chấp nhận thực tế là khả năng răn đe của mình cứ dần dần bị xói mòn hoặc phải tham gia vào một cuộc chạy đua vũ trang đầy tốn kém để bắt kịp với khả năng sức mạnh đánh chặn của hệ thống NMD. Việc chạy đua như thế cuối



cùng cũng không thể đem lại cho Trung Quốc sự tin tưởng hơn vào khả năng răn đe của mình. Hơn nữa, giả thiết là để đổi lại một thoả thuận về phòng thủ tên lửa giữa Mỹ và Trung Quốc (chẳng hạn thoả thuận Trung Quốc thôi không phản đối việc triển khai hệ thống NMD, Mỹ chấp nhận Trung Quốc gia tăng vũ khí tiến công chiến lược), Mỹ sẽ yêu cầu Trung Quốc minh bạch hoá kho vũ khí hạt nhân và những khả năng của nó. Thực tế là dù Trung Quốc có phản đối việc triển khai hệ thống NMD như thế nào thì Mỹ vẫn quyết tâm tiến hành kế hoạch nên việc đối thoại và chấp nhận một thoả thuận như vậy với Mỹ xem ra có vẻ có lợi cho Trung Quốc. Nhưng thực chất đó lại là một cái bẫy. Bất kỳ một sự minh bạch hoá nào về kho vũ khí hạt nhân của Trung Quốc trong khi Mỹ lại có ưu thế vượt trội về sức mạnh hạt nhân so với Trung Quốc sẽ chỉ càng làm phá vỡ cơ sở của sự răn đe hạt nhân hiện tại của Trung Quốc.

Như vậy, yêu cầu phải hiện đại hoá vũ trang để vượt qua hệ thống NMD có nguy cơ đẩy Trung Quốc vào vòng xoáy của cuộc chạy đua vũ trang chiến lược mà hậu quả của nó là công cuộc “bốn hiện đại hoá” của Trung Quốc sẽ bị ảnh hưởng rất lớn. Lô gic kinh tế đặc thù của cuộc chạy đua vũ trang thường tạo ra một động lực tự nhiên cho việc mở rộng lực lượng hạt nhân một khi quá trình đó được khởi động. Trung Quốc sẽ tăng tốc độ sản xuất và khối lượng các ICBM và SLBM để giá thành sản xuất trên một đơn vị sẽ giảm xuống và đạt hiệu quả kinh tế nhờ quy mô. Chi phí cho quốc phòng của Trung Quốc sẽ phải tăng mạnh theo xu hướng tăng cường vũ trang hạt nhân và trở thành một gánh nặng cho nền kinh tế làm cho nhiều mục tiêu khác sẽ khó đạt được nếu nền kinh tế không còn giữ được mức tăng trưởng cao. Trung Quốc sẽ phải tránh dẫm phải “vết xe đổ” của Liên Xô khi trước nếu muốn vươn lên thành một cường quốc ngang hàng với Mỹ.

Quan hệ Mỹ-Trung vốn chứa nhiều mâu thuẫn và biến động thất thường. Hệ thống NMD càng làm phức tạp thêm các mâu thuẫn giữa Mỹ và Trung Quốc, gây trở ngại lớn cho việc phát triển quan hệ giữa hai nước. Tác động tiêu cực của hệ thống NMD đối với quan hệ Mỹ-Trung thể hiện trước hết ở việc nó có nguy cơ phá vỡ thế cân



bằng khả năng răn đe hạt nhân giữa hai bên. Với hệ thống NMD, Mỹ có khả năng đảm bảo an ninh cho lãnh thổ quốc gia, không lo bị một số nước ít nhiều vũ khí hạt nhân trả đũa bằng vũ khí hạt nhân chiến lược. Đối với Mỹ, vai trò răn đe mở rộng của vũ khí hạt nhân càng mạnh hơn và đáng tin cậy hơn. Mỹ sẽ hình thành lực lượng răn đe vừa tiến công vừa phòng thủ, thách thức nghiêm trọng lực lượng răn đe hạt nhân có hạn của những nước khác. Khả năng Mỹ dùng vũ khí hạt nhân tấn công những nước này cũng tăng lên nhiều. Còn đối với Trung Quốc, hệ thống NMD lại vô hiệu hoá khả năng răn đe hạt nhân đối với Mỹ. Hiệu quả và vai trò răn đe của vũ khí hạt nhân chiến lược của Trung Quốc sẽ giảm xuống thấp và không còn đáng tin cậy. Hơn nữa, hệ thống NMD còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích chiến lược của Trung Quốc trong vấn đề Đài Loan. Nó sẽ cản trở quá trình thống nhất Đài Loan của Trung Quốc. Ngoài ra, hệ thống này còn thúc đẩy một cuộc chạy đua vũ trang mới. Trung Quốc cố gắng tăng cường khả năng tấn công để đảm bảo sức mạnh răn đe. Còn Mỹ lại cố gắng nâng cấp, phát triển khả năng phòng thủ đánh chặn tên lửa. Một cuộc chạy đua như thế sẽ ảnh hưởng xấu đến quan hệ Mỹ-Trung.

Nếu hệ thống NMD được triển khai thành công nó có thể giúp Mỹ duy trì và củng cố địa vị siêu cường áp đảo trên thế giới và trong vùng châu Á- Thái Bình Dương nhưng lại làm giảm vai trò và ảnh hưởng của Trung Quốc với tư cách là một cường quốc quan trọng ở khu vực châu Á- Thái Bình Dương. Trong quan hệ song phương nếu một bên bị thua thiệt lợi ích thì quan hệ đó khó có thể phát triển tốt đẹp được. Hệ thống NMD có hại cho lợi ích của Trung Quốc, một bên trong quan hệ song phương, nên quan hệ Mỹ-Trung sẽ xuất hiện nhiều căng thẳng. Trung Quốc là một nước lớn có vai trò và ảnh hưởng rất quan trọng đối với hoà bình, an ninh và ổn định của cả khu vực châu Á- Thái Bình Dương. Các bước phát triển của Trung Quốc theo chiều hướng nào là một trong những nhân tố quyết định dòng chủ lưu của khu vực nên các động thái chính sách phản ứng lại những ảnh hưởng tiêu cực của hệ thống NMD sẽ được các “diễn viên” trên sân khấu chính trị thế giới chăm chú theo dõi. Quan hệ quốc tế sẽ có nhiều biến động lớn với những hiệu ứng tập hợp lực lượng

mới diễn ra và quan hệ Mỹ-Trung cũng sẽ biến đổi, gặp thêm nhiều sóng gió và có nguy cơ bước vào một chương căng thẳng mới.

### CHƯƠNG III: CHIỀU HƯỚNG QUAN HỆ MỸ-TRUNG TRƯỚC SỰ XUẤT HIỆN CỦA HỆ THỐNG NMD

#### 1. Xu hướng tập hợp lực lượng của Mỹ và Trung Quốc xung quanh vấn đề NMD

Sau chiến tranh lạnh, tập hợp lực lượng theo ý thức hệ đã lỗi thời. Ngày nay tiêu chí tập hợp lực lượng trong bối cảnh thế giới mới là lợi ích quốc gia. Các quốc gia thực hiện thực hiện chính sách tập hợp lực lượng theo từng vấn đề và từng thời điểm cụ thể. Hiện nay kế hoạch triển khai hệ thống NMD là một vấn đề đang thu hút sự chú ý đặc biệt trong quan hệ quốc tế mà Mỹ và Trung Quốc đều cố gắng tập hợp lực lượng phục vụ lợi ích chiến lược của mình: một bên tập hợp sự ủng hộ còn bên kia tập hợp lực lượng chống đối nó. Hệ thống NMD có nguy cơ tạo ra sự chia rẽ ngầm giữa các quốc gia đồng minh nằm dưới chiếc “ô phòng thủ tên lửa” của Mỹ và những nước đứng ngoài nó. Hệ thống này sẽ có nhiều tác động trong việc tái cấu trúc lại các mối quan hệ giữa các cường quốc trong khu vực châu á-Thái Bình Dương.

Đối với Trung Quốc, hệ thống NMD có những ảnh hưởng rất tiêu cực đối với lợi ích chiến lược của nước này nên tập hợp lực lượng chống đối, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế đối với lập trường của mình có ý nghĩa hết sức quan trọng. Đối tượng đầu tiên và quan trọng nhất để Trung Quốc tranh thủ là Nga. Mặc dù NMD không ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng răn đe hạt nhân của Nga nhưng Nga hết sức lo ngại ý đồ của Mỹ đằng sau một hệ thống NMD “hạn chế”: Mỹ có thể nâng cấp dần hệ thống NMD, từng bước làm đảo lộn thế cân bằng hạt nhân Nga-Mỹ từng được duy trì trong nhiều thập kỷ qua, tạo cho Mỹ ưu thế tuyệt đối về sức mạnh quân sự. Khi Mỹ có trong tay hệ thống NMD, Nga buộc phải duy trì và củng cố lực lượng răn đe hạt nhân chiến lược để đảm bảo khả năng xuyên thực tấm lá chắn tên lửa của Mỹ. Khi đó Nga bị rơi vào một tình thế bất lợi, phải đầu

tư tiền của vào những chương trình quân sự đầy tốn kém trong khi nền kinh tế Nga còn gặp nhiều khó khăn. Mỹ “tiền nhiều thế mạnh” còn Nga thực lực lại tương đối yếu kém nên không thể lao vào một cuộc chạy đua hạt nhân không cân sức với Mỹ cũng như không thể vì đó mà đi tới cục diện đối kháng với Mỹ.

Nga cũng có cùng quan điểm với Trung Quốc trong việc coi Hiệp ước ABM là nền tảng của sự cân bằng và ổn định chiến lược toàn cầu. Việc Mỹ xoá bỏ Hiệp ước ABM sẽ làm đảo lộn thế cân bằng và ổn định đó, kích thích một cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân giữa các quốc gia đồng thời phá hoại nghiêm trọng các tiến trình giải trừ quân bị và cấm phổ biến vũ khí hạt nhân trên thế giới. Trung Quốc và Nga đã tìm được tiếng nói chung trong vấn đề phản đối kế hoạch triển khai NMD của Mỹ. Trong cuộc gặp thượng đỉnh Nga-Trung ngày 18-7-2000 tại Bắc Kinh, lãnh đạo hai nước đã chỉ trích mạnh mẽ kế hoạch NMD của Mỹ và đưa vấn đề này vào tuyên bố chung. Kế hoạch NMD của Mỹ ngoài việc thúc đẩy sự “phối hợp chiến lược” trên cơ sở lập trường chung và lợi ích chung còn có khả năng tăng cường các mối quan hệ hợp tác trên vấn đề an ninh-chính trị và kỹ thuật-quân sự giữa hai nước. Hiện tại hơn một nửa số vũ khí xuất khẩu của Nga là xuất sang Trung Quốc và Trung Quốc hết sức quan tâm đến các công nghệ quân sự của Nga. Tuy nhiên cũng cần phải nhận thấy rằng quan hệ Nga-Trung sẽ xích lại gần nhau do vấn đề NMD nhưng khả năng về một liên minh chặt chẽ giữa hai nước là không hiện thực. Trong quan hệ Nga-Trung còn tồn tại nhiều mâu thuẫn và ý đồ cạnh tranh, hai nước cần nhau quan trọng là để làm đối trọng với ảnh hưởng của Mỹ, tăng sức mặc cả và vị thế của mình trong quan hệ với Mỹ.

Ngoài đối tượng chủ yếu trong chính sách tập hợp lực lượng của Trung Quốc trên vấn đề NMD là Nga, Trung Quốc còn lợi dụng vấn đề này để tranh thủ sự ủng hộ của các đối tượng quan trọng khác, góp phần phá thế bao vây kiềm chế của Mỹ. Đột phá khẩu trước hết của Trung Quốc là ở biên giới phía Tây. Trung Quốc đã tập hợp được sự ủng hộ của Pakistan phản đối kế hoạch NMD của Mỹ, tạo cơ sở cho việc củng cố quan hệ gần gũi và hợp tác chặt chẽ với Pakistan. Đồng thời Trung Quốc còn tranh thủ lực lượng các nước Trung Á trong Tổ chức hợp tác Thượng Hải bàn phương án đối phó NMD. Vào tháng

7/2000 nhóm này ra tuyên bố chung kêu gọi sự tuân thủ Hiệp ước ABM, cho rằng việc thiết lập các khối và xây dựng hệ thống phòng thủ tên lửa sẽ phá hoại hoà bình, ổn định ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Ngoài ra, Trung Quốc còn lợi dụng sự bất đồng giữa Mỹ và các nước đồng minh trên vấn đề NMD để tập hợp sự chống đối kế hoạch này của Mỹ và tăng cường quan hệ với những nước trên. Hàn Quốc, đồng minh thân cận của Mỹ ở Đông Á đã công khai bày tỏ thái độ phản chương trình phòng thủ tên lửa của Mỹ. Các đồng minh Tây Âu của Mỹ, nhất là Pháp và Đức, cũng tỏ ra dè dặt và không ủng hộ chương trình NMD của Mỹ. Họ cũng lo ngại về một cuộc chạy đua vũ trang, về việc Mỹ mưu cầu an ninh đơn phương, về việc phải chi nhiều hơn vào mua sắm thiết bị quân sự và tiến hành các chương trình nghiên cứu-triển khai hết sức tốn kém để tự bảo vệ. Đồng thời những nước này cũng không muốn vì hệ thống NMD mà quan hệ Mỹ-Trung trở nên thù địch, ảnh hưởng đến những lợi ích của chính họ.

Đối phó với những toan tính tranh thủ vấn đề NMD để tập hợp lực lượng của Trung Quốc, Mỹ cũng ra sức thuyết phục các đồng minh, các đối tác, ngay cả Nga và Trung Quốc, ủng hộ kế hoạch NMD của mình. Đối tượng quan trọng đầu tiên mà Mỹ cần sự hậu thuẫn là Nhật Bản.

Sau chiến tranh lạnh, liên minh an ninh chiến lược Mỹ-Nhật được củng cố và tăng cường chặt chẽ hơn, thể hiện trước hết qua việc hai bên khẳng định lại Hiệp ước an ninh năm 1996 và thông qua “phương châm hợp tác phòng thủ” năm 1997. Nhật Bản là đồng minh quan trọng bậc nhất của Mỹ ở Đông Á nên việc Nhật hợp tác với Mỹ trong việc phát triển các hệ thống phòng thủ tên lửa nằm trong những lợi ích chiến lược của Mỹ. Năm 1998, chính phủ Nhật đã quyết định tham gia cùng Mỹ phát triển hệ thống phòng thủ tên lửa chiến trường và đã phân bổ ngân sách cho chương trình này hàng năm. Mặc dù hàng năm Nhật chi cho quân sự không quá 1% GDP, nhưng ngân sách quân sự của Nhật lại lớn thứ hai thế giới, sau Mỹ. Hai cường quốc giàu có nhất thế giới này cùng nhau hợp tác và chi những khoản tiền khổng lồ cho các hệ thống phòng thủ tên lửa càng thiết chặt thêm liên minh Mỹ-Nhật. Tình hình đó không khỏi làm cho Trung Quốc lo ngại do một đối tượng quan trọng mà liên minh này nhằm vào chính là Trung Quốc. Nhật Bản có khả năng tái vũ

trang để hỗ trợ Mỹ trong các cuộc xung đột khu vực mà trong đó không loại trừ cuộc xung đột tiềm tàng ở eo biển Đài Loan. Liên minh an ninh Mỹ-Nhật được Mỹ sử dụng để kiềm chế Trung Quốc, ngăn chặn nước này nổi lên thách thức địa vị của Mỹ và làm cân bằng lực lượng thay đổi bất lợi cho Trung Quốc. Trung Quốc rất lo ngại điều này sẽ xâm hại lợi ích an ninh của mình đặc biệt là khi các hệ thống phòng thủ tên lửa trong đó có hệ thống NMD được triển khai, liên minh Mỹ-Nhật sẽ mặc sức “làm mưa làm gió” và tạo ra một “kịch bản Kosovo ở châu Á-Thái Bình Dương”.

Sau Nhật Bản, một nước lớn khác ở khu vực nằm trong tính toán tập hợp lực lượng của Mỹ là Ấn Độ nhân cơ hội NMD trở thành một vấn đề nổi bật trong quan hệ giữa các nước lớn. Tăng cường lôi kéo Ấn Độ sẽ giúp Mỹ phá vỡ ý đồ của Trung Quốc muốn liên kết với Ấn Độ, tập hợp lực lượng trong tam giác Nga-Trung- Ấn để đối trọng lại ảnh hưởng của Mỹ. Mỹ chủ trương tranh thủ Ấn Độ để hạn chế các bước tiến cũng như ảnh hưởng của Trung Quốc ở Nam Á và Ấn Độ Dương; cùng với các đồng minh ở Đông Bắc Á, Đông Nam Á tạo thành thế gọng kìm bao vây - kiềm chế Trung Quốc đồng thời lại lấy Ấn Độ làm đối trọng và mặc cả với Trung Quốc trong các vấn đề song phương và quốc tế. Còn Ấn Độ thì từ lâu đã tìm kiếm vai trò cường quốc khu vực và thế giới, sánh ngang cùng các cường quốc hạt nhân khác. Ấn Độ muốn Mỹ ủng hộ để có thể nhanh chóng trở thành ủy viên thường trực của Hội đồng Bảo an LHQ; muốn thay thế Pakistan trở thành đối tác chiến lược của Mỹ ở khu vực Nam Á. Một trong những mục tiêu chiến lược quan trọng khác của Ấn Độ khi tăng cường quan hệ với Mỹ là do nhân tố Trung Quốc, đối thủ lâu đời và sát sườn của Ấn Độ. Mặc dù quan hệ Ấn Độ-Trung Quốc đã được cải thiện trong mấy năm gần đây nhưng hai nước vẫn chưa ký được hiệp định biên giới, mối nghi kỵ giữa hai bên vẫn tồn tại từ sau cuộc đụng độ biên giới năm 1962. Ấn Độ vẫn lo ngại nguy cơ hạt nhân từ Trung Quốc cũng như mối quan hệ gần bó giữa Trung Quốc và Pakistan, đối thủ chủ chốt của Ấn Độ tại Nam Á. Do có những điểm đồng về lợi ích chiến lược như vậy giữa Mỹ và Ấn Độ, vấn đề NMD đã tạo cho hai bên một cơ hội để xích lại gần nhau.

Vấn đề NMD đã được Ấn Độ và Mỹ tranh thủ khai thác để tăng cường quan hệ với bên kia, nâng cao vị thế của mình và phục vụ



những mục tiêu chiến lược. Chính việc Ấn Độ công khai tuyên bố ủng hộ kế hoạch triển khai hệ thống NMD của Tổng thống Bush là một trong những tín hiệu làm cơ sở cho Mỹ đẩy mạnh quan hệ với Ấn Độ trong chính sách tập hợp lực lượng của Mỹ. Ấn Độ cũng đã khéo léo lựa chọn vấn đề NMD để bắn tín hiệu về sự thay đổi thái độ trong quan hệ với Mỹ nhằm tạo sự chú ý và tranh thủ sự ủng hộ của Mỹ. Ngoại trưởng Ấn Độ mặc dù trước đó vẫn phản đối mạnh mẽ việc quân sự hoá vũ trụ nhưng sau chuyến thăm Mỹ tháng 4/2001 đã thay đổi quan điểm, trở thành một trong những quan chức cấp cao đầu tiên của Ấn Độ hoan nghênh kế hoạch NMD của Mỹ. Ngày 2-5-2001, chỉ một ngày sau bài phát biểu của Tổng thống Mỹ Bush về hệ thống phòng thủ tên lửa, chính phủ của Thủ tướng Ấn Độ Vajpayee đã ra tuyên bố nồng nhiệt hoan nghênh những thông số mới về phòng thủ chiến lược mà ông Bush đưa ra.

Tóm lại, hệ thống NMD có những tác động nhất định đối với xu hướng tập hợp lực lượng của Mỹ và Trung Quốc nói riêng và về tổng thể là “ván bài” cân bằng lực lượng mà các nước lớn đang chơi ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương. Do vấn đề NMD, nhiều người tính đến một khả năng tập hợp lực lượng theo khối, một bên là Mỹ-Nhật và một bên là Trung-Nga còn Ấn Độ đứng giữa làm nhân tố cân bằng chiến lược. Tuy nhiên khả năng trên là không mấy hiện thực bởi kịch bản trên là sự đối đầu toàn diện giữa các nước lớn, điều sẽ không phục vụ cho lợi ích quốc gia của chính họ. Câu nói nổi tiếng của nhà ngoại giao áo thế kỷ XIX Metternic xét cho trường hợp này đến nay vẫn còn nguyên giá trị: “Không có đồng minh vĩnh viễn, cũng không có kẻ thù vĩnh viễn, chỉ có lợi ích là vĩnh viễn”. Thực tế trong quan hệ các nước lớn ở khu vực châu Á-Thái Bình Dương sẽ không hình thành liên minh (alliance) mới, mà chỉ có sự liên kết (alignment) về các vấn đề chính sách cụ thể mà vấn đề NMD là một bằng chứng sinh động. Do đó, quan hệ Mỹ-Trung sẽ khó có thể đạt được trạng thái cân bằng ổn định mà sẽ là trạng thái cân bằng động, không ổn định.

## 2. Triển vọng quan hệ Mỹ-Trung trước sự xuất hiện của hệ thống NMD

Hệ thống NMD là vấn đề gây bất đồng sâu sắc trong quan hệ Mỹ-Trung. Trung Quốc phản đối gay gắt kế hoạch triển khai các hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ vì nó tác động tiêu cực đến an ninh và lợi ích chiến lược của Trung Quốc. Chính vì thế, trong tương lai, vấn đề NMD sẽ là một trong những nguồn gốc quan trọng của những đợt sóng gió trong quan hệ Mỹ-Trung. Nếu như Mỹ vẫn tiếp tục kiên quyết triển khai hệ thống NMD mà phớt lờ các lợi ích và mối lo ngại chính đáng của Trung Quốc, nhiều khả năng quan hệ hai nước sẽ bước vào một chương căng thẳng mới. Mỹ và Trung Quốc sẽ ngày càng mắc kẹt trong cuộc tranh cãi về kế hoạch xây dựng hệ thống NMD và tố cáo nhau cản trở những tiến bộ trong các cuộc đàm phán về vấn đề kiểm soát vũ khí. Trung Quốc có thể có một số phản ứng tiêu cực, bất hợp tác với Mỹ trên một số vấn đề quan trọng như giải trừ quân bị và không phổ biến vũ khí hạt nhân. Hệ thống NMD cũng sẽ buộc Trung Quốc tham gia vào một cuộc chạy đua vũ trang với trên một quy mô và mức độ nhất định. Hai bên sẽ thực sự coi nhau là “đối thủ chiến lược” và đối tượng tác chiến chủ yếu, các chính sách của hai bên đối với nhau sẽ ngày càng trở nên cứng rắn hơn. Khả năng trên sẽ đẩy quan hệ Mỹ-Trung dần dần vào tình trạng thù địch. Mỹ và Trung Quốc sẽ nỗ lực tập hợp lực lượng theo khối chống nhau. Tuy nhiên, kịch bản đối đầu Mỹ-Trung như vậy sẽ là một tái bản của chiến tranh lạnh, điều rất khó có thể xảy ra.

Bất chấp những tác động bất lợi của hệ thống NMD, Trung Quốc đối kháng toàn diện với Mỹ sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích quốc gia tối cao của nước này. Trong vòng vài thập kỷ tới, hoà bình ổn định để phát triển và thực hiện “Bốn hiện đại hoá” vẫn là lợi ích cao nhất của Trung Quốc. Để đạt được điều đó, hợp tác-phát triển quan hệ và tránh xung đột với Mỹ là yêu cầu cần thiết. Giữa Mỹ và Trung Quốc tồn tại những mâu thuẫn, cọ sát đôi khi quyết liệt là không thể tránh khỏi nhưng phải xử lý sao cho không đổ vỡ quan hệ. Khi xử lý các vấn đề cụ thể Trung Quốc sẽ phải nhìn vào “đại cục”, xuất phát từ lợi ích quốc gia tối cao có thể tạm thời thoả hiệp hay gác lại mâu thuẫn. Đặc điểm này có thể thấy rõ trong việc xử lý vấn đề NMD của Trung Quốc. Biết rằng không thể đảo ngược được quyết

định triển khai hệ thống NMD của Mỹ, Trung Quốc sẽ tìm cách tự thích ứng với sự có mặt của hệ thống này. Mức độ quyết liệt trong việc phản đối kế hoạch NMD đã và sẽ giảm dần, các phản ứng của Trung Quốc cũng tỏ ra hết sức kiềm chế, tránh khiêu khích Mỹ. Trung Quốc cố gắng tìm kiếm đối thoại với Mỹ về vấn đề NMD để Mỹ phải quan tâm đến những lo ngại và tính đến những lợi ích của Trung Quốc.

Đối với Mỹ, một nước Trung Quốc thù địch cũng sẽ không phù hợp với lợi ích của họ. Nguyên tắc trong chính sách của Mỹ “không để nước mạnh trở thành thù địch” và “không để nước thù địch trở thành nước mạnh” nên trong xu thế Trung Quốc ngày càng trở nên hùng mạnh, có ảnh hưởng lớn trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương cũng như trên thế giới, chính sách của Mỹ sẽ không vượt ra ngoài khuôn khổ “can dự tích cực” đi đôi với kiềm chế sức mạnh của Trung Quốc. Mỹ sẽ không để vấn đề NMD làm ảnh hưởng đến những lợi ích to lớn hơn của Mỹ. Nếu vì vấn đề NMD mà đẩy Trung Quốc vào thế thù địch thì những lợi ích an ninh của chính Mỹ cũng sẽ trực tiếp bị tổn hại không nhỏ. Sự bất hợp tác của Trung Quốc với Mỹ trong các vấn đề kiểm soát vũ khí hạt nhân và không phổ biến các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt sẽ làm tăng thêm các mối nguy cơ cho an ninh của nước Mỹ. Mỹ cũng lo ngại Trung Quốc tăng cường vũ trang hạt nhân, tìm kiếm những cách thức hiệu quả để đánh bại hệ thống NMD sẽ gây tổn hại đến lợi ích an ninh của Mỹ cũng như làm đảo lộn thế cân bằng quân sự trong khu vực, uy hiếp các đồng minh của Mỹ. Lấy lý do Mỹ triển khai hệ thống NMD, trên mặt trận chính trị-ngoại giao, Trung Quốc còn có thể tăng cường tập hợp lực lượng, kể cả những nước đồng minh của Mỹ để cô lập lập trường của Mỹ về NMD. Trước tình hình đó chính quyền Mỹ sẽ phải tiến hành nghiên cứu toàn diện đối với cái giá phải trả và lợi ích thu được trên vấn đề NMD.

Mặc dù hiện nay dường như Trung Quốc buộc phải chấp nhận thực tế là hệ thống NMD sẽ được Mỹ triển khai bất chấp Trung Quốc có phản đối như thế nào nhưng Mỹ cũng sẽ phải tính toán hợp lý đến những lợi ích của Trung Quốc. Để tránh được những kịch bản xấu, không có hại cho lợi ích của hai nước, Mỹ và Trung Quốc sẽ tiến hành đàm phán chiến lược về vấn đề NMD. Hai nước vẫn có thể lợi dụng

thời cơ hiện nay để tìm ra phương án thoả hiệp trong vấn đề bố trí NMD tránh tổn hại cho quan hệ Mỹ-Trung. Nhiều khả năng hai bên có thể đạt được thoả hiệp về bố trí hệ thống phòng thủ tên lửa có giới hạn trong tình hình quan hệ Mỹ-Trung chưa gặp phải nguy cơ gì lớn. Mỹ và Trung Quốc sẽ tiến hành đàm phán nhằm ổn định chiến lược đồng thời giải thích rõ các mối lo ngại của nhau và tôn trọng lợi ích an ninh của nhau.

Trung Quốc có thể ngầm thoả thuận cho Mỹ bố trí hệ thống NMD nhưng đổi lại là một cam kết cụ thể có tính khả thi về mặt kỹ thuật và thực tiễn là hệ thống NMD sẽ không ngăn chặn lực lượng răn đe hạt nhân mà Trung Quốc dự định triển khai. Về phần mình Trung Quốc cũng sẽ phải tỏ ra tôn trọng các lợi ích an ninh của Mỹ, tạm thời chấp nhận các “luật chơi” của Mỹ và hoà nhập vào hệ thống quốc tế, kiềm chế các hành động quân sự đối với Đài Loan và chấp nhận chính sách Đài Loan của Mỹ. Mỹ rõ ràng đứng ở vị thế nắm quyền chủ động chiến lược trong quan hệ với Trung Quốc nên buộc phải có những nhượng bộ nhất định. Mỹ sẽ tiếp tục duy trì hiện trạng Đài Loan “không thống nhất, không độc lập, không chiến tranh”, ngăn chặn “ngòi nổ” Đài Loan nhằm mục đích tránh căng thẳng và xung đột nhưng đồng thời vẫn kiềm chế được Trung Quốc.

Cuối cùng, phải nói rằng vấn đề NMD tuy có thể đưa hai bên đến đối thoại chiến lược nhưng vẫn không thể xoá đi được những mâu thuẫn lợi ích sâu sắc. Trung Quốc sẽ nhượng bộ, cố gắng duy trì căng thẳng ở mức độ thấp với Mỹ còn Mỹ cũng cố gắng thuyết phục Trung Quốc hợp tác trên vấn đề này nhưng độ tin cậy lẫn nhau chưa có được. Trên vấn đề NMD sự nghi kỵ lẫn nhau vẫn rất lớn, dẫn đến sự không ổn định trong quan hệ. Quan hệ Mỹ-Trung vẫn vận động theo hướng vừa hợp tác vừa đấu tranh kiềm chế lẫn nhau, cả hai đều coi trọng tập hợp lực lượng rộng rãi nên mối quan hệ này lên xuống thất thường, lúc xấu lúc tốt. Dòng chủ lưu của quan hệ Mỹ-Trung vẫn là phối hợp và cạnh tranh chứ không phải là đối kháng và xung đột. Vấn đề NMD sẽ vẫn là một trong những trọng điểm của quan hệ Mỹ-Trung và thể hiện tập trung những đặc điểm của quan hệ này trong thời gian tới.

## KẾT LUẬN

Trong hơn nửa thế kỷ kể từ khi nước CHND Trung Hoa bước lên vũ đài chính trị quốc tế, quan hệ Mỹ-Trung đã trải qua rất nhiều biến động phức tạp: lúc bạn lúc thù, lúc hợp tác chặt chẽ, lúc đấu tranh gay gắt. Sau chiến tranh lạnh, những mặt trên lại đan quện vào nhau, tạo nên hình thái quan hệ vừa hợp tác vừa cạnh tranh. Đặc điểm này biểu hiện rất tập trung ở một lĩnh vực có vai trò rất quan trọng trong quan hệ Mỹ-Trung: lĩnh vực vũ khí chiến lược và răn đe hạt nhân. Vũ khí chiến lược đã góp phần giữ cho quan hệ Mỹ-Trung dù thăng trầm đến mức nào vẫn nằm trong khuôn khổ của sự ổn định chiến lược. Sự ổn định đó tồn tại và được duy trì trong một thế giới vốn chỉ có vũ khí tiến công chiến lược mà không có phòng thủ hạt nhân, các quốc gia rất dễ bị tổn thương trước các cuộc tấn công hạt nhân của đối phương. Tuy nhiên với quyết định triển khai hệ thống NMD của Mỹ, tình hình trên sẽ thay đổi sâu sắc, thế cân bằng và ổn định giữa các nước lớn sẽ bị đảo lộn.

Hệ thống NMD trang bị bổ sung cho Mỹ một “tấm khiên” phòng thủ hạt nhân có thể đánh bật toàn bộ những ICBM của Trung Quốc. Mỹ vừa có “thanh kiếm” hạt nhân mạnh không ai bằng lại có thể được trang bị thêm “tấm khiên” phòng thủ chắc chắn, trong khi Trung Quốc lại “trơ trọi” không có gì hộ thân đồng thời thanh kiếm ở trong tay có thể trở nên vô dụng trước tấm khiên của đối thủ. Mỹ sẽ trở thành cường quốc hạt nhân duy nhất tin tưởng vào sự răn đe của mình đối với đối thủ khi vừa có sức mạnh hạt nhân tấn công vượt trội lại vừa có hệ thống phòng thủ tên lửa che chắn. Hệ thống NMD có khả năng đẩy Trung Quốc vào thế bị đối phương áp đảo hoàn toàn mà không có cách gì chống lại được, từ đó những lợi ích an ninh quốc gia của Trung Quốc có thể bị đe dọa nghiêm trọng. Ngoài khả năng lãnh thổ bị tấn công hạt nhân, sự nghiệp thống nhất Đài Loan vào Trung Quốc có thể không thực hiện được, công cuộc “bốn hiện đại hoá” trong đó rất quan trọng là hiện đại hoá vũ trang hạt nhân sẽ bị ảnh hưởng nhất định, vai trò và địa vị nước lớn của Trung Quốc có nguy cơ bị đe dọa.



Đối mặt với khả năng những lợi ích chiến lược của mình bị đe dọa, Trung Quốc có những phản ứng đối phó lại hệ thống NMD. Về mặt quân sự, Trung Quốc nhiều khả năng sẽ tăng cường phát triển lực lượng hạt nhân, tìm những biện pháp hiệu quả nhất để đánh bại NMD. Nói một cách hình ảnh, nếu Trung Quốc không thể trang bị cho mình được “tám giáp sắt” hộ thân thì nước này sẽ cố gắng để có thêm nhiều “kiếm” hoặc có được những “thanh kiếm thật sắc”, đủ sức chọc thủng bất kỳ tấm lá chắn phòng thủ kiên cố nào của Mỹ. Về mặt chính trị ngoại giao, Trung Quốc cũng phải tìm cách tập hợp lực lượng chống lại kế hoạch NMD của Mỹ.

Để ngăn Trung Quốc không trở thành “Rồng thêm vây, Hổ thêm cánh”, Mỹ ngoài việc quyết tâm triển khai NMD cũng tăng cường tập hợp lực lượng, tìm cách ngăn chặn-kiềm chế sự trỗi dậy Trung Quốc. Xu hướng tập hợp lực lượng trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua vấn đề NMD sẽ vận động rất phức tạp. Nếu Mỹ đẩy Trung Quốc vào thế thù địch do kế hoạch NMD thì hậu quả là gây tổn hại cho lợi ích an ninh chính Mỹ, của khu vực và cả thế giới. Lô-gíc của tình trạng tiến thoái lưỡng nan về an ninh (security dilemma) vẫn rất đặc dụng. Một quốc gia càng cố gắng tìm kiếm an ninh cho mình bằng việc phát triển các loại vũ khí phòng thủ thì các quốc gia khác càng cố gắng chế tạo các vũ khí tiến công mạnh hơn để chống lại, và kết quả của nỗ lực tìm kiếm an ninh lại là càng mất an ninh hơn. Nước Mỹ tuyên bố triển khai hệ thống NMD là để đối phó với mối đe dọa tên lửa đạn đạo của những quốc gia “bất hảo” như Bắc Triều Tiên, Iran và Irắc nhưng NMD lại mang trong mình khả năng đối phó với cả lực lượng rắn đe hạt nhân Trung Quốc và ảnh hưởng đến một loạt những lợi ích chiến lược khác của nước này. Mỹ sử dụng mối đe dọa từ các quốc gia “bất hảo” (rogue states) để làm cái cớ cho việc xây dựng một hệ thống phòng thủ tên lửa chống lại sự thách thức thực sự trong tương lai từ Trung Quốc. Do đó rất có khả năng với việc triển khai NMD, Mỹ sẽ lâm vào tình trạng nguy hiểm “đập ruồi trên lưng hổ”, có hại cho an ninh của chính nước Mỹ.

Hệ thống NMD sẽ tạo ra một sự chia rẽ ngấm ngấm giữa những nước nằm dưới cái “ô phòng thủ tên lửa” của Mỹ (các đồng minh của Mỹ, trong đó có Đài Loan) với những nước nằm ngoài cái ô đó. Theo ý nghĩa này, chính sách hạt nhân dựa trên hệ thống NMD của Mỹ



không phải là tư duy hậu chiến tranh lạnh mà là một thứ tư duy tiếp tục của chiến tranh lạnh. Nếu Mỹ cố bám lấy tư duy theo kiểu đó thì Mỹ chắc chắn sẽ bị cô lập. Quan hệ Mỹ-Trung sẽ bị ảnh hưởng rất xấu bởi kế hoạch NMD.

Tuy nhiên xu thế chủ đạo của thế giới ngày nay là hoà bình, hợp tác để phát triển chứ không phải là cạnh tranh quân sự. Quan hệ giữa các nước lớn diễn ra trong một khuôn khổ: vừa hợp tác, vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hoà bình, còn đối kháng và thù địch nhau sẽ đem đến nhiều bất lợi hơn là thuận lợi. Người ta thường nói “kẻ thức thời mới là tuần kiệt”. Mỹ là siêu cường duy nhất của thế giới và mục tiêu chiến lược là duy trì địa vị đó thì phải nhận thức ra được thời cuộc và hành động khó có thể đi ngược lại xu thế chung. Mỹ chắc chắn sẽ phải tìm cách tránh những tổn hại đối với lợi ích của mình và tình thế bị cô lập do kế hoạch NMD đưa đến. Mỹ và Trung Quốc sẽ tìm cách đối thoại với nhau, thoả hiệp trên vấn đề NMD để đôi bên vẫn tôn trọng những lợi ích của nhau. Vấn đề NMD trên thực tế khó có thể đẩy quan hệ Mỹ-Trung trệch ra khỏi quỹ đạo đã xác định của nó. Trong thế cân bằng lực lượng động giữa các nước lớn ở châu Á-Thái Bình Dương, sẽ không có cường quốc nào làm bá chủ, Mỹ và Trung Quốc tiếp tục giữ vai trò nổi trội. Hai nước trong thời gian tới sẽ vẫn vừa hợp tác vừa đấu tranh sao cho phục vụ tốt nhất lợi ích quốc gia của mình.

Đối với Việt Nam, lợi ích quốc gia là hoà bình và ổn định trong khu vực để có thể tập trung phát triển đất nước. Hệ thống NMD có nguy cơ gây những căng thẳng trong quan hệ Mỹ-Trung và những xáo trộn trong khu vực, do đó sẽ không có lợi cho Việt Nam. Quan điểm của Việt Nam đối với các hệ thống phòng thủ tên lửa của Mỹ là không ủng hộ. Điểm 14 Tuyên bố chung Việt Nam và Liên bang Nga ngày 1-3-2001 cho rằng việc Mỹ “triển khai các hệ thống phòng thủ chống tên lửa chiến trường (TMD) khép kín ở châu Á-Thái Bình Dương sẽ có tác động tiêu cực đến an ninh và ổn định của khu vực, gây ra một cuộc chạy đua vũ trang mới”.

## CHÚ THÍCH

---

+ Chương trình phòng thủ tên lửa đường đạn của Mỹ. Sự phát triển từ ABM tới NMD. Tài liệu đã dẫn.

+ Ngày 24/4/2002, Tổng thống Mỹ Bush công bố quyết định bán cho Đài Loan 8 tàu ngầm diesel, 12 máy bay chống ngầm P-3, 4 tàu khu trục lớp Kidd. – Những thay đổi trong chiến lược quân sự và xây dựng lực lượng quân đội Mỹ. Kiến thức quốc phòng hiện đại, số 8-2001.